

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **11** /2025/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày **23** tháng **5** năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy định cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng  
và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực  
quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 290/TTr-SNNMT ngày 29 tháng 4 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định ban hành quy định cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này quy định cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Hiệu lực thi hành.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 5 năm 2025.

2. Quy định chuyển tiếp:

a) Đối với các công trình, sản phẩm đã thực hiện nhưng chưa kiểm tra thẩm định, nghiệm thu công trình sản phẩm kể từ ngày Quy định này có hiệu lực thì thực hiện theo Quy định này.

b) Đối với các công trình sản phẩm đã hoàn thành một phần sản phẩm hoặc một số hạng mục công trình đã được kiểm tra chất lượng, khối lượng trước ngày Quy định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định về kiểm tra thẩm định, nghiệm thu công trình sản phẩm trong chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án, nhiệm vụ đã được phê duyệt.

3. Trong quá trình áp dụng Quy định này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, trình UBND tỉnh điều chỉnh kịp thời.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NC, CNN&XD, TH.

Hiep/VBQPPL

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thị Loan**





**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra,  
nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai  
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 11.000/2025/QĐ-UBND  
ngày 11 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

## **Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công đối với hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm thuộc các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ quản lý đất đai hoặc nhiệm vụ có hạng mục quản lý đất đai bao gồm:

1. Đo đạc lập bản đồ địa chính; lập hồ sơ địa chính; Đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.
2. Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; cơ sở dữ liệu giá đất; cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê.
3. Thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
4. Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
5. Xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất.
6. Điều tra, đánh giá đất đai.
7. Các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ, nhiệm vụ chuyên môn khác về quản lý và sử dụng đất đai.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động liên quan đến giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Giám sát công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai là hoạt động theo dõi về tiến độ thực hiện công trình và việc tuân thủ các quy chuẩn, quy định kỹ thuật và các quy định trong các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Kiểm tra công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai là việc thực hiện các phương pháp kỹ thuật để đánh giá chất lượng, xác định khối lượng các hạng mục công trình, sản phẩm theo các quy chuẩn, quy định kỹ thuật và các quy định trong các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Thẩm định công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai là việc đánh giá chất lượng, khối lượng công trình hoặc hạng mục công trình trên cơ sở hồ sơ, các sản phẩm công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và tài liệu liên quan khác.

4. Nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai là việc chủ đầu tư xác nhận chất lượng, khối lượng các hạng mục công trình đã hoàn thành trên cơ sở kết quả giám sát, kiểm tra, thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai.

5. Cơ quan quyết định đầu tư công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai là cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng vốn đầu tư cho công trình về lĩnh vực quản lý đất đai.

6. Chủ đầu tư công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai là cơ quan sở hữu vốn hoặc được cơ quan quyết định đầu tư giao quản lý và sử dụng vốn để đầu tư công trình về lĩnh vực quản lý đất đai.

#### **Điều 4. Nguyên tắc giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm**

1. Công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu công trình, sản phẩm phải tiến hành định kỳ và có hệ thống trong quá trình thực hiện trên cơ sở kế hoạch giám sát, kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu được lập theo tiến độ thi công từng hạng mục hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm.

2. Chủ đầu tư sử dụng đơn vị trực thuộc hoặc thuê đơn vị giám sát, kiểm tra có chức năng phù hợp (sau đây gọi chung là đơn vị giám sát, kiểm tra) thực hiện giám sát, kiểm tra công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư.

3. Các tổ chức, cá nhân thi công (sau đây gọi chung là đơn vị thi công) công trình, sản phẩm phải tự kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng của tất cả các hạng mục công trình, sản phẩm trước khi cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, nghiệm thu.

4. Trong thời gian thi công, trường hợp có sự thay đổi về chế độ chính sách tiền lương, định mức kinh tế - kỹ thuật thì quá trình giám sát, kiểm tra phải xác định cụ thể khối lượng các hạng mục công việc đã thực hiện trước và sau thời điểm chế độ chính sách tiền lương, định mức kinh tế - kỹ thuật thay đổi.

#### **Điều 5. Mục đích giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm**

1. Bảo đảm cho công trình, sản phẩm thực hiện theo đúng các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến việc thi công, giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm.



2. Phát hiện những sai sót trong quá trình thi công để kịp thời khắc phục, xử lý các sai sót, các vấn đề phát sinh trong quá trình thi công nhằm bảo đảm chất lượng công trình, sản phẩm.

3. Đánh giá, xác nhận đúng chất lượng, khối lượng, mức khó khăn (nếu có) của hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm đã hoàn thành.

**Điều 6. Cơ sở pháp lý để giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm**

1. Chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản điều chỉnh của cấp có thẩm quyền trong quá trình thi công.

2. Các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

**Điều 7. Trách nhiệm giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm**

1. Trách nhiệm của cơ quan quyết định đầu tư

a) Tổ chức thực hiện hoặc ủy quyền cho cơ quan chuyên môn thực hiện thẩm định hồ sơ nghiệm thu đối với các công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai đã hoàn thành.

b) Quyết định giải quyết những phát sinh, vướng mắc đối với công nghệ chưa có quy định kỹ thuật; phát sinh do thay đổi chính sách; giải quyết những phát sinh, vướng mắc về định mức kinh tế - kỹ thuật, giải quyết những phát sinh về khối lượng, mức khó khăn (nếu có) dẫn đến tổng giá trị vượt quá 05 phần trăm (5%) so với tổng giá trị dự toán của cả công trình đã được phê duyệt; giải quyết việc kéo dài thời gian thi công công trình so với thời gian thi công đã được phê duyệt.

2. Trách nhiệm của chủ đầu tư

a) Tổ chức thực hiện giám sát, kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu công trình, sản phẩm; lập hồ sơ nghiệm thu và hồ sơ quyết toán công trình, sản phẩm đối với các công trình, sản phẩm được giao làm chủ đầu tư; Đảm bảo chất lượng, khối lượng, tiến độ thực hiện đối với các công trình, sản phẩm được giao.

b) Quyết định giải quyết những phát sinh, vướng mắc về công nghệ trong quá trình thi công; giải quyết những phát sinh, vướng mắc về định mức kinh tế - kỹ thuật, phát sinh về khối lượng, mức khó khăn (nếu có) nhưng không làm giá trị vượt quá 05 phần trăm so với tổng giá trị dự toán của cả công trình đã được phê duyệt.

c) Báo cáo kịp thời với cơ quan quyết định đầu tư những vấn đề phát sinh vượt quá thẩm quyền giải quyết của mình.

d) Quyết định đình chỉ thi công, huỷ bỏ một phần hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm công trình đang thi công không đúng chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc vi phạm các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan và phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan quyết định đầu tư.



đ) Lập báo cáo gửi cơ quan quyết định đầu tư về chất lượng, khối lượng, tiến độ các hạng mục công trình, sản phẩm đã hoàn thành khi kết thúc công trình.

### 3. Trách nhiệm của đơn vị thi công

a) Lập kế hoạch thi công chi tiết đảm bảo tiến độ được chủ đầu tư chấp nhận trong đó nêu rõ tiến độ thi công, tiến độ kiểm tra chất lượng công trình, sản phẩm đồng thời đơn vị giám sát, kiểm tra được chủ đầu tư lựa chọn (nếu có).

b) Thực hiện thi công theo đúng chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, đúng các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, văn bản quy phạm pháp luật liên quan và các văn bản điều chỉnh của cấp có thẩm quyền (nếu có).

c) Thực hiện kiểm tra, nghiệm thu cấp đơn vị thi công và chịu trách nhiệm toàn diện về tiến độ thi công, chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm do đơn vị mình thi công; trường hợp công trình, sản phẩm chưa đảm bảo chất lượng, khối lượng theo yêu cầu thì phải tiếp tục hoàn thiện và tự chịu trách nhiệm về kinh phí; phối hợp với chủ đầu tư lập hồ sơ nghiệm thu cấp chủ đầu tư theo quy định.

d) Chịu sự giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu của chủ đầu tư và đơn vị giám sát, kiểm tra được chủ đầu tư lựa chọn (nếu có) đối với chất lượng, khối lượng, tiến độ thực hiện chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ được giao thực hiện.

đ) Hàng tháng lập báo cáo về khối lượng, tiến độ đã thực hiện gửi chủ đầu tư trước ngày 25;

e) Báo cáo kịp thời bằng văn bản với chủ đầu tư khi có sự thay đổi về giải pháp công nghệ, khối lượng công việc, tiến độ thi công so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phải báo cáo kịp thời bằng văn bản với chủ đầu tư và chỉ được thực hiện sau khi có văn bản chấp thuận của chủ đầu tư hoặc cơ quan quyết định đầu tư.

### **Điều 8. Lập kế hoạch giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm**

Trên cơ sở kế hoạch thi công của đơn vị thi công, chủ đầu tư và đơn vị giám sát, kiểm tra được chủ đầu tư lựa chọn (nếu có) tổ chức lập kế hoạch giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm phù hợp với tiến độ của chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc hợp đồng đã ký kết, gửi đơn vị thi công và các đơn vị liên quan để tổ chức thực hiện.

### **Điều 9. Kinh phí thực hiện công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm**

1. Kinh phí thực hiện kiểm tra, thẩm định của cơ quan quyết định đầu tư đối với công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai theo quy định hiện hành.



2. Kinh phí thực hiện công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm do chủ đầu tư thực hiện được xác định trong tổng dự toán của công trình theo quy định hiện hành.

3. Kinh phí thực hiện công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng, sản phẩm do đơn vị thi công thực hiện được tính trong đơn giá dự toán của công trình theo quy định hiện hành.

## **Chương II**

### **GIÁM SÁT, KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM**

#### **Điều 10. Giám sát công trình, sản phẩm**

1. Nội dung giám sát công trình, sản phẩm bao gồm:

- a) Giám sát nhân lực, máy móc, thiết bị sử dụng để thi công công trình.
- b) Giám sát sự phù hợp của quy trình công nghệ đơn vị thi công áp dụng so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc được chủ đầu tư cho phép.
- c) Giám sát tiến độ thi công công trình.
- d) Giám sát về khối lượng phát sinh trong quá trình thi công công trình (nếu có).
- đ) Giám sát quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp đơn vị thi công.
- e) Kiểm tra, đơn đốc nhà thầu thi công tại địa điểm thi công theo yêu cầu của chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ và tiến độ thi công của công trình.

2. Trong quá trình giám sát công trình, người trực tiếp giám sát phải tiến hành ghi Nhật ký giám sát công trình theo Mẫu số 01 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này.

#### **Điều 11. Nội dung, phương pháp, mức kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm**

1. Nội dung, mức kiểm tra của đơn vị thi công, chủ đầu tư phục vụ thẩm định, nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm được quy định chi tiết tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quy định này.

Đối với các nội dung, hạng mục công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai không được quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quy định này thì nội dung kiểm tra được thực hiện theo chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Mức kiểm tra tối thiểu cấp đơn vị thi công đối với sản phẩm ngoại nghiệp là 20 phần trăm (20%) và nội nghiệp là 60 phần trăm (60%); mức kiểm tra tối thiểu cấp chủ đầu tư đối với sản phẩm ngoại nghiệp là 05 phần trăm (5%) và nội nghiệp là 15 phần trăm (15%).

## 2. Phương pháp kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm

a) Công tác kiểm tra công trình, sản phẩm phải được thực hiện từ tổng thể đến chi tiết và được thực hiện ở cấp đơn vị thi công và cấp chủ đầu tư.

b) Tùy thuộc vào từng hạng mục sản phẩm cụ thể, công tác kiểm tra được thực hiện ở nội nghiệp hay ngoại nghiệp hoặc cả hai tùy thuộc vào từng hạng mục sản phẩm cụ thể. Thực hiện việc đối soát thông tin trong từng sản phẩm và giữa các sản phẩm để kiểm tra sự đầy đủ, thống nhất thông tin của sản phẩm. Trong một số trường hợp phải thực hiện lại một số nội dung công việc của quá trình thi công để so sánh, đối chiếu, đánh giá chất lượng sản phẩm so với các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, nội dung chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

c) Trong quá trình kiểm tra công trình, sản phẩm được phép sử dụng thiết bị, công nghệ và các nguồn tư liệu, dữ liệu khác để thực hiện đánh giá chất lượng công trình, sản phẩm.

d) Đối với các hạng mục công việc kiểm tra mang tính xác suất, phạm vi lấy mẫu kiểm tra phải được phân bố đều trong toàn bộ phạm vi thi công.

đ) Quan sát trực quan, sử dụng phần mềm và các tài liệu khác để kiểm tra trực tiếp trên các sản phẩm giao nộp.

e) Đối với các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ có thể thực hiện kiểm tra công trình, sản phẩm cuối cùng bằng phương pháp tổng hợp thì đơn vị giám sát, kiểm tra lập phương án kiểm tra trình chủ đầu tư phê duyệt.

## 3. Kết thúc quá trình kiểm tra phải tiến hành ghi nhận kết quả kiểm tra.

a) Kết quả kiểm tra được ghi nhận bằng Phiếu ghi ý kiến kiểm tra các hạng mục được lập theo Mẫu số 02 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này.

b) Trên cơ sở kết quả kiểm tra tại các Phiếu ghi ý kiến kiểm tra, tổng hợp đánh giá chất lượng, khối lượng của từng hạng mục và tiến hành lập Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm của từng hạng mục theo Mẫu số 03 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này.

## **Điều 12. Kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công**

1. Đơn vị thi công sử dụng đơn vị trực thuộc, cán bộ chuyên môn kỹ thuật của mình tự kiểm tra chất lượng, khối lượng của tất cả các hạng mục công trình, sản phẩm do đơn vị mình thực hiện và lập hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

2. Trước khi tiến hành kiểm tra, Đơn vị thi công phải thông báo về kế hoạch kiểm tra tới chủ đầu tư và đơn vị giám sát, kiểm tra công trình để giám sát quá trình kiểm tra theo quy định.



3. Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công bao gồm:

a) Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công theo Mẫu số 04 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này.

b) Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm của đơn vị thi công theo Mẫu số 05 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này.

c) Báo cáo đối với những vấn đề phát sinh, vướng mắc về công nghệ, về định mức kinh tế - kỹ thuật, về khối lượng, mức khó khăn và những vấn đề khác so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và văn bản chấp thuận những phát sinh, giải quyết vướng mắc của cấp có thẩm quyền trong thời gian thi công công trình (nếu có).

d) Phiếu ghi ý kiến kiểm tra theo Mẫu số 02 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này.

đ) Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm theo Mẫu số 03 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này.

4. Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công lập thành 03 bộ: 01 bộ gửi chủ đầu tư, 01 bộ gửi đơn vị giám sát, kiểm tra cấp chủ đầu tư và 01 bộ lưu tại đơn vị thi công.

### **Điều 13. Kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư**

1. Sau khi nhận được văn bản đề nghị kiểm tra và hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công hợp lệ theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 12 của Quy định này và sản phẩm kèm theo, trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, chủ đầu tư sử dụng tổ chức chuyên môn trực thuộc hoặc đơn vị giám sát, kiểm tra tổ chức thực hiện kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư theo các nội dung sau:

a) Kiểm tra tính đầy đủ, tính pháp lý, tính thống nhất, tính hợp lệ của hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công.

b) Phân tích, đánh giá nội dung báo cáo tổng kết kỹ thuật, báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm và các biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm, phiếu ghi ý kiến kiểm tra, số liệu, tài liệu kiểm tra cấp đơn vị thi công.

c) Kiểm tra, đánh giá quy cách sản phẩm so với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật và các quy định khác trong đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật dự toán, phương án nhiệm vụ đã được phê duyệt.

Trường hợp chất lượng sản phẩm chưa đạt yêu cầu, đơn vị thi công có trách nhiệm sửa chữa theo các ý kiến kiểm tra và gửi báo cáo sửa chữa sản phẩm theo Mẫu số 15 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này kèm theo sản phẩm đã được sửa chữa đến chủ đầu tư và đơn vị giám sát, kiểm tra được chủ đầu tư lựa chọn (nếu có).

d) Kiểm tra lại các sản phẩm đã được đơn vị thi công sửa chữa và lập Bản xác nhận sửa chữa sản phẩm (nếu có) theo Mẫu số 16 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này.

đ) Xác định khối lượng của các hạng mục công trình sản phẩm đạt yêu cầu về chất lượng và các hạng mục, sản phẩm không đạt yêu cầu về chất lượng (nếu có).

e) Đánh giá, đề xuất xác định lại mức khó khăn các hạng mục công trình đã thi công phù hợp quy định hiện hành và thực tế sản xuất (nếu có).

g) Lập biên bản kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm theo Mẫu số 06 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này.

h) Lập báo cáo giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm theo Mẫu số 07 Phụ lục 02 ban hành theo Quy định này.

2. Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư, bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền.

b) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng cho đơn vị thi công.

c) Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công.

d) Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm của đơn vị thi công và đơn vị giám sát, kiểm tra được chủ đầu tư lựa chọn (nếu có).

đ) Các báo cáo có liên quan đến khối lượng phát sinh, vướng mắc trong quá trình thi công và các văn bản xử lý của chủ đầu tư hoặc cơ quan quyết định đầu tư (nếu có).

e) Báo cáo của đơn vị thi công về việc sửa chữa sai sót và văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm cấp chủ đầu tư (nếu có).

g) Biên bản kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư.

h) Báo cáo giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư.

i) Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm kèm theo Phiếu ghi ý kiến kiểm tra cấp chủ đầu tư.

3. Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư lập thành 03 bộ: 02 bộ lưu giữ tại chủ đầu tư, 01 bộ lưu giữ tại đơn vị giám sát, kiểm tra.

#### **Điều 14. Quyền và trách nhiệm của đơn vị giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư**

##### **1. Quyền của đơn vị giám sát, kiểm tra**

a) Yêu cầu đơn vị thi công thực hiện theo đúng chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.



b) Từ chối kiểm tra trong trường hợp đơn vị thi công chưa giao nộp đầy đủ các sản phẩm, hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công hoặc các sản phẩm còn tồn tại lỗi mang tính hệ thống.

c) Từ chối xác nhận các sản phẩm không đạt chất lượng hoặc các sản phẩm đã có ý kiến kiểm tra nhưng không được sửa chữa toàn diện, triệt để theo yêu cầu.

d) Báo cáo chủ đầu tư về các vi phạm và kiến nghị hình thức xử lý trong trường hợp đơn vị thi công vi phạm các quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 7 của Quy định này hoặc vi phạm tiến độ thực hiện do yếu tố chủ quan của đơn vị thi công.

đ) Đề xuất, kiến nghị chủ đầu tư chấp nhận hoặc thay đổi mức khó khăn so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

## 2. Trách nhiệm của đơn vị giám sát, kiểm tra

a) Thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các quy định tại khoản 1 Điều 10 và khoản 1 Điều 11 của Quy định này.

b) Tổng hợp các ý kiến trong quá trình giám sát, kiểm tra và thông báo cho đơn vị thi công. Trường hợp không thống nhất được ý kiến giữa đơn vị giám sát, kiểm tra với đơn vị thi công thì phải báo cáo chủ đầu tư để giải quyết.

c) Phối hợp với các bên liên quan giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình thi công. Báo cáo chủ đầu tư giải quyết những vướng mắc, phát sinh vượt quá thẩm quyền và những vấn đề kỹ thuật phát sinh ngoài chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).

d) Lập hồ sơ giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư thuộc trách nhiệm của đơn vị giám sát, kiểm tra theo quy định.

đ) Chịu trách nhiệm về chất lượng, khối lượng sản phẩm đã giám sát, kiểm tra và bị xử lý theo quy định của pháp luật khi cố ý làm sai lệch kết quả giám sát, kiểm tra.

## Chương III

### THẨM ĐỊNH, NGHIỆM THU CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM

#### Điều 15. Thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm

##### 1. Căn cứ thẩm định

a) Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công.

b) Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư.

c) Các hạng mục công việc, sản phẩm đã hoàn thành và các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có).

## 2. Nội dung và thời gian thẩm định

Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn thành việc thẩm định hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm. Đối với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ có tính chất phức tạp, khối lượng sản phẩm lớn thì thời gian thẩm định có thể kéo dài nhưng không quá 20 ngày làm việc.

Nội dung thẩm định bao gồm:

a) Thẩm định về việc tuân thủ các quy định trong chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản kỹ thuật liên quan khác.

b) Thẩm định việc tuân thủ các quy định về công tác giám sát thi công, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm.

c) Thẩm định việc xử lý các phát sinh, vướng mắc trong quá trình thi công theo yêu cầu của đơn vị giám sát, kiểm tra, chủ đầu tư và cơ quan quyết định đầu tư (nếu có).

d) Thẩm định việc xác định khối lượng đạt chất lượng, mức khó khăn (nếu có) của hạng mục công trình, sản phẩm hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm đã hoàn thành. Trong trường hợp cần thiết có thể kiểm tra lại chất lượng, khối lượng, mức khó khăn dựa trên một số mẫu sản phẩm.

đ) Yêu cầu các đơn vị liên quan sửa chữa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ, sản phẩm khi sản phẩm chưa đạt yêu cầu, các tiêu chí nghiệm thu chưa phù hợp và hồ sơ tài liệu còn sai sót (nếu có).

e) Lập Báo cáo thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm theo Mẫu số 08 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này.

## **Điều 16. Nghiệm thu công trình, sản phẩm**

### 1. Căn cứ nghiệm thu

a) Quyết định phê duyệt chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư.

c) Báo cáo thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm.

d) Các sản phẩm đã hoàn thành và các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có).

### 2. Nội dung và thời gian nghiệm thu

Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo thẩm định chất lượng, khối lượng hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm, chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn thành việc nghiệm thu hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm. Đối với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ có tính chất phức tạp, khối lượng sản phẩm lớn thì thời gian nghiệm thu có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày làm việc. Nội dung nghiệm thu bao gồm:



a) Nghiệm thu về chất lượng, khối lượng, mức khó khăn (nếu có) các hạng mục công việc đã hoàn thành đạt chất lượng, các hạng mục công việc phát sinh (tăng, giảm) so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Lập Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm theo Mẫu số 9 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này.

c) Lập Bảng tổng hợp khối lượng công trình, sản phẩm đã thi công từng năm theo Mẫu số 10 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này đối với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ được thi công trong nhiều năm (nếu có).

3. Hồ sơ nghiệm thu bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền.

b) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ cho đơn vị thi công.

c) Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công.

d) Các báo cáo có liên quan đến khối lượng phát sinh, vướng mắc trong quá trình thi công và các văn bản xử lý của chủ đầu tư hoặc cơ quan quyết định đầu tư (nếu có).

đ) Báo cáo của đơn vị thi công về việc sửa chữa sai sót và văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm cấp chủ đầu tư (nếu có).

e) Biên bản kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư (nếu trong Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm không có thành phần đơn vị giám sát, kiểm tra tham gia).

g) Báo cáo giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư.

h) Báo cáo thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm.

i) Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm.

k) Bảng tổng hợp khối lượng công trình, sản phẩm đã thi công từng năm (nếu có).

4. Hồ sơ nghiệm thu lập thành 05 bộ: 01 bộ lưu cơ quan quyết định đầu tư, 02 bộ lưu tại chủ đầu tư, 01 bộ giao nộp kèm theo sản phẩm tại cơ quan lưu trữ, 01 bộ lưu tại đơn vị thi công.

### **Điều 17. Giao nộp sản phẩm**

1. Sau khi có Biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng công trình, sản phẩm theo quy định tại Điểm i Khoản 3 Điều 16 Quy định này, đơn vị thi công có trách nhiệm giao nộp sản phẩm tại nơi lưu trữ do cơ quan quyết định đầu tư hoặc chủ đầu tư quy định.

Sản phẩm giao nộp phải được lập thành biên bản theo mẫu quy định và là thành phần trong hồ sơ nghiệm thu quy định tại Khoản 3 Điều 16 Quy định này.

2. Danh mục sản phẩm giao nộp bao gồm toàn bộ sản phẩm của các hạng mục công trình đã được nghiệm thu xác nhận khối lượng, chất lượng và được nêu cụ thể trong chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ, hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ thi công.

### **Điều 18. Thẩm định Hồ sơ nghiệm thu**

1. Trong thời gian không quá 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ nghiệm thu công trình, sản phẩm hợp lệ của chủ đầu tư, cơ quan quyết định đầu tư hoặc cơ quan được cơ quan quyết định đầu tư ủy quyền có trách nhiệm hoàn thành việc thẩm định hồ sơ nghiệm thu trên cơ sở kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ, chính xác của hồ sơ nghiệm thu và lập Bản xác nhận khối lượng, chất lượng công trình, sản phẩm đã hoàn thành theo Mẫu số 11 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ, nhiệm vụ mà cơ quan quyết định đầu tư cần kiểm tra, thẩm định lại chất lượng, khối lượng, mức khó khăn (nếu có) của công trình, sản phẩm thì phải thực hiện lập và thông báo kế hoạch, kiểm tra, thẩm định cho chủ đầu tư và thực hiện đúng theo kế hoạch đã thông báo. Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi kết thúc công tác kiểm tra, thẩm định lại các bên có liên quan phải lập biên bản kiểm tra, thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm. Biên bản này được lưu trong hồ sơ nghiệm thu.

### **Điều 19. Lập hồ sơ quyết toán công trình, sản phẩm**

1. Sau khi có bản xác nhận chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm đã hoàn thành, chủ đầu tư có trách nhiệm lập hồ sơ quyết toán công trình sản phẩm. Hồ sơ quyết toán bao gồm:

a) Văn bản đề nghị quyết toán công trình, sản phẩm lập theo Mẫu số 12 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này.

b) Quyết định phê duyệt chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ, nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền.

c) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng cho đơn vị thi công và đơn vị giám sát, kiểm tra được chủ đầu tư lựa chọn (nếu có).

d) Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm.

đ) Bản xác nhận chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm.

e) Biên bản giao nộp sản phẩm hoặc phiếu nhập kho đối với sản phẩm.

g) Bản tổng hợp khối lượng, giá trị quyết toán công trình, sản phẩm đã thi công từng năm theo Mẫu số 13 Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này đối với các công trình được thi công trong nhiều năm.

2. Hồ sơ quyết toán được lập thành 05 bộ: 03 bộ lưu tại chủ đầu tư, 01 bộ gửi cho cơ quan quyết định đầu tư, 01 bộ gửi cho đơn vị thi công.





## Phụ lục 01

**NỘI DUNG VÀ MỨC KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...../2025/QĐ-UBND  
ngày 13 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

| STT      | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra                                                                                                                           | Đơn vị tính | Mức kiểm tra (%) |            | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------|---------|
|          |                                                                                                                                                                        |             | Đơn vị thi công  | Chủ đầu tư |         |
| (1)      | (2)                                                                                                                                                                    | (3)         | (4)              | (5)        | (6)     |
| <b>I</b> | <b>Xây dựng lưới địa chính</b>                                                                                                                                         |             |                  |            |         |
| <b>1</b> | <b>Chọn điểm, đục mốc, chôn mốc, xây tường vây, lập ghi chú điểm</b>                                                                                                   |             |                  |            |         |
|          | - Chọn điểm, vị trí so với thiết kế, tầm thông suốt tới các điểm liên quan, thông hướng khi đo:                                                                        |             |                  |            |         |
|          | + Theo đồ giải trên bản đồ                                                                                                                                             | Điểm        | 100              | 30         |         |
|          | + Thực địa                                                                                                                                                             | Điểm        | 20               | 5          |         |
|          | - Biên bản thỏa thuận sử dụng đất để xây dựng điểm địa chính; thông báo về việc xây dựng điểm địa chính trên đất sử dụng vào mục đích công cộng, đất được giao quản lý | Biên bản    | 100              | 50         |         |
|          | - Đục mốc: Chất lượng và quy cách                                                                                                                                      | Mốc         | 100              | 5          |         |
|          | - Chôn mốc, xây tường vây: kiểm tra quy cách chôn, quy cách gắn mốc, quy cách xây tường vây                                                                            | Mốc         | 20               | 5          |         |
|          | - Giấy ghi chú điểm và các tài liệu liên quan:                                                                                                                         |             |                  |            |         |
|          | + Nội dung, hình thức ghi chú điểm và biên bản bàn giao mốc                                                                                                            | Mốc         | 100              | 30         |         |
|          | + Kiểm tra ngoài thực địa                                                                                                                                              | Mốc         | 20               | 5          |         |
|          | - Biên bản bàn giao mốc                                                                                                                                                | Biên bản    | 100              | 50         |         |
| <b>2</b> | <b>Đo ngắm</b>                                                                                                                                                         |             |                  |            |         |
|          | - Tài liệu kiểm định máy và các thiết bị kỹ thuật có liên quan                                                                                                         | Tài liệu    | 100              | 100        |         |
|          | - Sơ đồ, đồ hình đo nối, tuyến đo so với thiết kế                                                                                                                      | Sơ đồ       | 100              | 100        |         |
|          | - Sổ nhật ký trạm đo, sổ đo và các tài liệu liên quan                                                                                                                  | Quyển       | 100              | 20         |         |
|          | - Đo kiểm tra thực địa                                                                                                                                                 | Điểm        | 5                | 2          |         |
|          | - Kết quả tính toán khái lược và đánh giá độ chính xác kết quả đo                                                                                                      | Điểm        | 100              | 20         |         |
| <b>3</b> | <b>Tính toán, bình sai</b>                                                                                                                                             |             |                  |            |         |
|          | - Sơ đồ tính toán, bình sai, tệp tin số liệu và kết quả bình sai                                                                                                       | Điểm        | 100              | 100        |         |
|          | - Sai số khép tọa độ                                                                                                                                                   | Điểm        | 100              | 30         |         |
|          | - Sai số khép độ cao                                                                                                                                                   | Đường       | 100              | 30         |         |
|          | - Tài liệu tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác, bảng thành quả, các loại tài liệu liên quan                                                                      | Tài liệu    | 100              | 30         |         |
| <b>4</b> | <b>Tính đồng bộ, hợp lý</b>                                                                                                                                            |             |                  |            |         |
|          | - Kiểm tra tính đồng bộ, hợp lý, lôgic của các tài liệu, thành quả                                                                                                     | Điểm        | 100              | 100        |         |

| STT       | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra                                                                                  | Đơn vị tính | Mức kiểm tra (%) |            | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------|---------|
|           |                                                                                                                               |             | Đơn vị thi công  | Chủ đầu tư |         |
| (1)       | (2)                                                                                                                           | (3)         | (4)              | (5)        | (6)     |
| <b>II</b> | <b>Đo vẽ bản đồ địa chính bằng phương pháp đo vẽ ảnh chụp máy bay</b>                                                         |             |                  |            |         |
| <b>1</b>  | <b>Khống chế ảnh mặt phẳng và độ cao ngoài trời</b>                                                                           |             |                  |            |         |
|           | - Chọn chính điểm khống chế ảnh:                                                                                              |             |                  |            |         |
|           | + Sơ đồ vị trí điểm                                                                                                           | Điểm        | 100              | 50         |         |
|           | + Vị trí các điểm khống chế ảnh tại thực địa so với trên ảnh                                                                  | Điểm        | 30               | 5          |         |
|           | - Tu chỉnh các điểm khống chế trên mặt trái, mặt phải của ảnh                                                                 | Điểm        | 100              | 30         |         |
| <b>2</b>  | <b>Điều vẽ ảnh</b>                                                                                                            |             |                  |            |         |
|           | - Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất                                                                                      | Bản mô tả   | 100              | 20         |         |
|           | - Tu chỉnh ảnh điều vẽ                                                                                                        | Ảnh         | 100              | 30         |         |
|           | - Tiếp biên                                                                                                                   | Ảnh         | 100              | 30         |         |
|           | - Tính đầy đủ, chính xác biểu thị các nội dung bằng quan sát lập thể                                                          | Ảnh         | 10               | 3          |         |
|           | - Sử dụng các ký hiệu                                                                                                         | Ảnh         | 100              | 30         |         |
|           | - Điều vẽ thực địa                                                                                                            | Ảnh         | 50               | 10         |         |
|           | - Đo vẽ bù:                                                                                                                   |             |                  |            |         |
|           | Tài liệu đo vẽ, cách biểu thị                                                                                                 | Mảnh        | 100              | 10         |         |
| <b>3</b>  | <b>Tăng dày khống chế ảnh nội nghiệp</b>                                                                                      |             |                  |            |         |
|           | - Sơ đồ thiết kế khối tính                                                                                                    | Sơ đồ       | 100              | 100        |         |
|           | - Định hướng                                                                                                                  | Mô hình     | 50               | 3          |         |
|           | - Chọn chính và đo điểm                                                                                                       | Mô hình     | 30               | 3          |         |
|           | - Kết quả tính toán, bình sai khối                                                                                            | Khối        | 100              | 30         |         |
|           | - Tiếp biên giữa các khối, tiếp biên với khu đo lân cận                                                                       | Khối        | 100              | 100        |         |
| <b>4</b>  | <b>Đo vẽ nội dung bản đồ ở nội nghiệp</b>                                                                                     |             |                  |            |         |
|           | - Độ chính xác định hướng mô hình                                                                                             | Mô hình     | 30               | 3          |         |
|           | - Độ chính xác vẽ thửa đất, địa vật:                                                                                          |             |                  |            |         |
|           | + Bảng mặt thường                                                                                                             | Mảnh        | 50               | 10         |         |
|           | + Đo trực tiếp bằng máy (xác định vị trí, độ cao một số điểm để so sánh đối chiếu với ghi chú và vị trí thể hiện trên bản đồ) | Mảnh        | 20               | 3          |         |



| STT        | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra                                                                                | Đơn vị tính | Mức kiểm tra (%) |            | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------|---------|
|            |                                                                                                                             |             | Đơn vị thi công  | Chủ đầu tư |         |
| (1)        | (2)                                                                                                                         | (3)         | (4)              | (5)        | (6)     |
|            | - Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu                                                                                 | Mảnh        | 100              | 20         |         |
|            | - Tiếp biên                                                                                                                 | Mảnh        | 100              | 20         |         |
|            | - Tính diện tích                                                                                                            | Mảnh        | 100              | 20         |         |
|            | - Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất                                                                         | Thửa        | 100              | 20         |         |
|            | - Sổ mục kê đất đai                                                                                                         | Quyển       | 100              | 20         |         |
|            | - Kiểm tra thực địa:                                                                                                        |             |                  |            |         |
|            | + Đối soát hình thể, loại đất các thửa đất, vị trí tương hỗ các địa vật, các nội dung khác trên bản đồ (100% nội dung/mảnh) | Mảnh        | 30               | 10         |         |
|            | + Kiểm tra kích thước cạnh, diện tích và vị trí điểm đỉnh thửa đất (10% tổng số thửa/mảnh)                                  | Mảnh        | 50               | 10         |         |
|            | - Bảng tổng hợp các loại                                                                                                    | Tài liệu    | 100              | 30         |         |
|            | - Biên tập và in bản đồ                                                                                                     | Mảnh        | 100              | 20         |         |
|            | - Biên bản xác nhận công khai bản đồ địa chính                                                                              | Tài liệu    | 100              | 30         |         |
| <b>III</b> | <b>Đo vẽ bản đồ địa chính bằng phương pháp đo vẽ ảnh chụp máy bay</b>                                                       |             |                  |            |         |
|            | - Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị                                                                                       | Tài liệu    | 100              | 20         |         |
|            | - Lưới đo vẽ                                                                                                                |             |                  |            |         |
|            | + Sơ đồ lưới                                                                                                                | Tài liệu    | 100              | 30         |         |
|            | + Sổ đo các loại                                                                                                            | Sổ          | 50               | 20         |         |
|            | + Tài liệu tính toán các loại                                                                                               | Tài liệu    | 50               | 10         |         |
|            | + Tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác                                                                                 | Điểm, tuyến | 100              | 20         |         |
|            | + Đo kiểm tra thực địa                                                                                                      | Điểm, tuyến | 10               | 5          |         |
|            | - Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất                                                                                    | Bản mô tả   | 100              | 20         |         |
|            | - Biên bản xác nhận thể hiện địa giới hành chính                                                                            | Tài liệu    | 100              | 30         |         |
|            | - Kiểm tra thực địa:                                                                                                        |             |                  |            |         |
|            | + Đối soát hình thể, loại đất các thửa đất, vị trí tương hỗ các địa vật, các nội dung khác trên bản đồ (100% nội dung/mảnh) | Mảnh        | 30               | 10         |         |
|            | + Kiểm tra kích thước cạnh, diện tích và vị trí điểm đỉnh thửa đất (10% tổng số thửa/mảnh)                                  | Mảnh        | 30               | 10         |         |
|            | - Cơ sở toán học bản đồ                                                                                                     | Mảnh        | 100              | 20         |         |
|            | - Kiểm tra tỷ lệ đo vẽ bản đồ so với thiết kế                                                                               | Mảnh        | 100              | 30         |         |

| STT       | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra                                       | Đơn vị tính | Mức kiểm tra (%) |            | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------|---------|
|           |                                                                                    |             | Đơn vị thi công  | Chủ đầu tư |         |
| (1)       | (2)                                                                                | (3)         | (4)              | (5)        | (6)     |
|           | - Trình bày trong, ngoài khung bản đồ                                              | Mảnh        | 100              | 20         |         |
|           | - Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu (kiểm tra trên bản đồ số, bản đồ giấy) | Mảnh        | 50               | 20         |         |
|           | - Tiếp biên                                                                        | Mảnh        | 100              | 20         |         |
|           | - Tính diện tích, tổng hợp diện tích                                               | Mảnh        | 100              | 20         |         |
|           | - Kiểm tra tính đồng bộ giữa các loại tài liệu                                     | Mảnh        | 100              | 20         |         |
|           | - Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất                                | Thửa        | 100              | 20         |         |
|           | - Biên bản xác nhận công khai bản đồ địa chính                                     | Tài liệu    | 100              | 30         |         |
|           | - Bảng tổng hợp các loại                                                           | Tài liệu    | 100              | 30         |         |
|           | - Sổ mục kê đất đai                                                                | Quyển       | 100              | 20         |         |
|           | - Biên tập và in bản đồ                                                            | Mảnh        | 100              | 20         |         |
| <b>IV</b> | <b>Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính</b>                                           |             |                  |            |         |
| <b>1</b>  | <b>Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính phạm vi khu vực rộng</b>                       |             |                  |            |         |
|           | - Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị                                              | Tài liệu    | 100              | 20         |         |
|           | - Lưới đo vẽ (nếu có)                                                              |             |                  |            |         |
|           | + Sơ đồ lưới                                                                       | Tài liệu    | 100              | 50         |         |
|           | + Sổ đo các loại                                                                   | Sổ          | 50               | 20         |         |
|           | + Tài liệu tính toán các loại                                                      | Tài liệu    | 50               | 10         |         |
|           | + Tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác                                        | Điểm, tuyến | 100              | 20         |         |
|           | + Đo kiểm tra thực địa                                                             | Điểm, tuyến | 10               | 5          |         |
|           | - Căn cứ pháp lý để thực hiện đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính                     | Tài liệu    | 100              | 30         |         |
|           | - Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất                                           | Bản mô tả   | 100              | 20         |         |
|           | - Cơ sở toán học bản đồ                                                            | Mảnh        | 100              | 20         |         |
|           | - Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu (kiểm tra trên bản đồ số, bản đồ giấy) | Mảnh        | 50               | 20         |         |
|           | - Tiếp biên                                                                        | Mảnh        | 100              | 20         |         |
|           | - Tính diện tích                                                                   | Mảnh        | 100              | 20         |         |
|           | - Kiểm tra tính đồng bộ giữa các loại tài liệu                                     | Mảnh        | 100              | 20         |         |



| STT      | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra                                                                                     | Đơn vị tính | Mức kiểm tra (%) |            | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------|---------|
|          |                                                                                                                                  |             | Đơn vị thi công  | Chủ đầu tư |         |
| (1)      | (2)                                                                                                                              | (3)         | (4)              | (5)        | (6)     |
|          | - Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất                                                                                                 | Thửa        | 100              | 20         |         |
|          | - Kiểm tra thực địa:                                                                                                             |             |                  |            |         |
|          | + Đối soát hình thể, loại đất các thửa đất, vị trí tương hỗ các địa vật, các nội dung khác trên bản đồ (100% thửa chỉnh lý/mảnh) | Mảnh        | 30               | 10         |         |
|          | + Kiểm tra kích thước cạnh, diện tích và vị trí điểm đỉnh thửa đất (10% tổng số thửa chỉnh lý/mảnh)                              | Mảnh        | 30               | 10         |         |
|          | - Bổ sung sổ mục kê                                                                                                              | Sổ          | 100              | 30         |         |
|          | - Biên tập và in bản đồ                                                                                                          | Mảnh        | 100              | 20         |         |
| <b>2</b> | <b>Đo đạc chỉnh lý đơn lẻ</b>                                                                                                    |             |                  |            |         |
|          | - Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị                                                                                            | Tài liệu    | 100              | 20         |         |
|          | - Tài liệu tính toán các loại                                                                                                    | Tài liệu    | 100              | 100        |         |
|          | - Căn cứ pháp lý để thực hiện đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính                                                                   | Tài liệu    | 100              | 50         |         |
|          | - Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất                                                                                         | Bản mô tả   | 100              | 100        |         |
|          | - Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu                                                                                      | Thửa        | 100              | 100        |         |
|          | - Tính diện tích                                                                                                                 | Thửa        | 100              | 100        |         |
|          | - Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất                                                                              | Thửa        | 100              | 100        |         |
|          | - Kiểm tra thực địa:                                                                                                             |             |                  |            |         |
|          | + Đối soát hình thể, loại đất                                                                                                    | Thửa        | 100              | 100        |         |
|          | + Kiểm tra kích thước cạnh, diện tích và vị trí điểm đỉnh thửa đất                                                               | Thửa        | 100              | 100        |         |
|          | - Bổ sung sổ mục kê                                                                                                              | Thửa        | 100              | 100        |         |
| <b>V</b> | <b>Trích đo địa chính</b>                                                                                                        |             |                  |            |         |
| <b>1</b> | <b>Trích đo địa chính thửa đất</b>                                                                                               |             |                  |            |         |
|          | - Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị                                                                                            | Tài liệu    | 100              | 100        |         |
|          | - Sổ đo các loại                                                                                                                 | Sổ          | 100              | 100        |         |
|          | - Tài liệu tính toán các loại                                                                                                    | Tài liệu    | 100              | 100        |         |
|          | - Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất                                                                                         | Bản mô tả   | 100              | 100        |         |
|          | - Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất                                                                              | Thửa        | 100              | 100        |         |
|          | - Tính diện tích                                                                                                                 | Thửa        | 100              | 100        |         |
|          | - Hình thể, kích thước, diện tích loại đất thửa đất                                                                              | Thửa        | 100              | 100        |         |

| STT       | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra                                                                                 | Đơn vị tính | Mức kiểm tra (%) |            | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------|---------|
|           |                                                                                                                              |             | Đơn vị thi công  | Chủ đầu tư |         |
| (1)       | (2)                                                                                                                          | (3)         | (4)              | (5)        | (6)     |
|           | ngoài thực địa                                                                                                               |             |                  |            |         |
|           | - Bản số, bản vẽ trên giấy                                                                                                   | Bản vẽ      | 100              | 100        |         |
| <b>2</b>  | <b>Trích đo địa chính cụm các thửa đất (khu đất)</b>                                                                         |             |                  |            |         |
|           | - Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị                                                                                        | Tài liệu    | 100              | 100        |         |
|           | - Lưới đo vẽ                                                                                                                 |             |                  |            |         |
|           | + Sơ đồ lưới                                                                                                                 | Sơ đồ       | 100              | 100        |         |
|           | + Sổ đo các loại                                                                                                             | Sổ          | 50               | 20         |         |
|           | + Tài liệu tính toán các loại                                                                                                | Tài liệu    | 50               | 10         |         |
|           | + Tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác                                                                                  | Điểm, tuyến | 100              | 20         |         |
|           | + Đo kiểm tra thực địa                                                                                                       | Điểm, tuyến | 10               | 5          |         |
|           | - Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất                                                                                     | Bản mô tả   | 100              | 20         |         |
|           | - Kiểm tra thực địa:                                                                                                         |             |                  |            |         |
|           | + Đối soát hình thể, loại đất các thửa đất, vị trí tương hỗ các địa vật, các nội dung khác trên bản đồ (100% nội dung /mảnh) | Mảnh        | 30               | 10         |         |
|           | + Kiểm tra kích thước cạnh, diện tích và vị trí điểm đỉnh thửa đất (10% tổng số thửa/mảnh)                                   | Mảnh        | 30               | 10         |         |
|           | - Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất                                                                          | Thửa        | 100              | 20         |         |
|           | - Cơ sở toán học bản đồ                                                                                                      | Mảnh        | 100              | 20         |         |
|           | - Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu (kiểm tra trên bản đồ số, bản đồ giấy)                                           | Mảnh        | 50               | 20         |         |
|           | - Trình bày trong, ngoài khung bản đồ                                                                                        | Mảnh        | 100              | 20         |         |
|           | - Tiếp biên                                                                                                                  | Mảnh        | 100              | 20         |         |
|           | - Tính diện tích, tổng hợp diện tích                                                                                         | Mảnh        | 100              | 20         |         |
|           | - Kiểm tra tính đồng bộ giữa các loại tài liệu                                                                               | Mảnh        | 100              | 20         |         |
|           | - Bảng tổng hợp các loại                                                                                                     | Tài liệu    | 100              | 30         |         |
|           | - Sổ mục kê đất đai                                                                                                          | Quyển       | 100              | 20         |         |
|           | - Biên tập và in bản đồ                                                                                                      | Mảnh        | 100              | 20         |         |
| <b>VI</b> | <b>Số hóa bản đồ địa chính</b>                                                                                               |             |                  |            |         |
|           | - Quét, nắn bản đồ địa chính                                                                                                 | Mảnh        | 100              | 20         |         |
|           | - Số hóa nội dung bản đồ địa chính                                                                                           | Mảnh        | 100              | 20         |         |



| STT         | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra                                                      | Đơn vị tính | Mức kiểm tra (%) |            | Ghi chú |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------|---------|
|             |                                                                                                   |             | Đơn vị thi công  | Chủ đầu tư |         |
| (1)         | (2)                                                                                               | (3)         | (4)              | (5)        | (6)     |
|             | - Tính diện tích                                                                                  | Mảnh        | 100              | 20         |         |
|             | - Đối chiếu, so sánh diện tích giữa bản đồ số và bản đồ tài liệu                                  | Mảnh        | 100              | 30         |         |
|             | - Biên tập và in bản đồ                                                                           | Mảnh        | 100              | 20         |         |
| <b>VII</b>  | <b>Chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính từ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000</b>                          |             |                  |            |         |
|             | - Xác định tọa độ nấn chuyển                                                                      | Mảnh        | 100              | 20         |         |
|             | - Nấn chuyển bản đồ                                                                               | Mảnh        | 100              | 20         |         |
|             | - Tính diện tích                                                                                  | Mảnh        | 100              | 20         |         |
|             | - Đối chiếu diện tích, biên tập và in bản đồ                                                      | Mảnh        | 100              | 20         |         |
| <b>1</b>    | <b>Tính toán, bình sai</b>                                                                        |             |                  |            |         |
|             | - Tài liệu tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác, bảng thành quả, các loại tài liệu liên quan | Tài liệu    | 100              | 30         |         |
| <b>2</b>    | <b>Bản đồ ranh giới sử dụng đất</b>                                                               |             |                  |            |         |
|             | - Cơ sở toán học bản đồ                                                                           | Mảnh        | 100              | 20         |         |
|             | - Trình bày trong, ngoài khung bản đồ                                                             | Mảnh        | 100              | 20         |         |
|             | - Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu (kiểm tra trên bản đồ số, bản đồ giấy)                | Mảnh        | 50               | 20         |         |
|             | - Biên tập và in bản đồ                                                                           | Mảnh        | 100              | 20         |         |
| <b>3</b>    | <b>Tính đồng bộ, hợp lý</b>                                                                       |             |                  |            |         |
|             | - Kiểm tra tính đồng bộ, hợp lý, logic của các tài liệu, thành quả                                | Điểm        | 100              | 100        |         |
| <b>VIII</b> | <b>Sổ mục kê đất đai</b>                                                                          |             |                  |            |         |
|             | - Kiểm tra hình thức, quy cách trình bày, ký hiệu loại đất, mã đối tượng sử dụng, quản lý đất     | Quyển       | 100              | 30         |         |
|             | - Kiểm tra đối chiếu với bản đồ địa chính                                                         | Thửa        | 50               | 20         |         |
|             | - Kiểm tra đối chiếu với giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất                                     | Thửa        | 50               | 20         |         |
| <b>IX</b>   | <b>Sổ địa chính</b>                                                                               |             |                  |            |         |
|             | - Kiểm tra hình thức, quy cách trình bày                                                          | Thửa        | 100              | 30         |         |
|             | - Kiểm tra tính đầy đủ của thửa đất, chủ sử dụng vào sổ                                           | Thửa        | 100              | 20         |         |
|             | - Kiểm tra đối chiếu với sổ mục kê đất đai                                                        | Thửa        | 100              | 20         |         |

| STT         | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra                                                                                                      | Đơn vị tính          | Mức kiểm tra (%) |            | Ghi chú |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------|------------|---------|
|             |                                                                                                                                                   |                      | Đơn vị thi công  | Chủ đầu tư |         |
| (1)         | (2)                                                                                                                                               | (3)                  | (4)              | (5)        | (6)     |
|             | - Kiểm tra đối chiếu với đơn đăng ký, cấp GCN, danh sách công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký, bản sao GCN                                    | Thửa                 | 100              | 20         |         |
|             | - Kiểm tra đối chiếu với hồ sơ đăng ký biến động, bản lưu GCN và bản đồ địa chính đã chỉnh lý (trong quá trình quản lý biến động)                 | Thửa                 | 100              | 20         |         |
| <b>X</b>    | <b>Sổ cấp giấy chứng nhận</b>                                                                                                                     |                      |                  |            |         |
|             | - Kiểm tra hình thức, quy cách trình bày                                                                                                          | Quyền                | 100              | 30         |         |
|             | - Kiểm tra đối chiếu với bản sao GCN                                                                                                              | Giấy                 | 100              | 20         |         |
| <b>XI</b>   | <b>Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</b>                                                                                                          |                      |                  |            |         |
| <b>1</b>    | <b>Đối với trường hợp cấp GCN đồng loạt</b>                                                                                                       |                      |                  |            |         |
|             | - Kiểm tra hình thức, quy cách viết GCN                                                                                                           | GCN                  | 100              | 20         |         |
|             | - Kiểm tra đối chiếu với bản đồ địa chính, đơn đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đã được duyệt, danh sách, quyết định cấp GCN (nếu có)    | GCN                  | 100              | 20         |         |
| <b>2</b>    | <b>Kiểm tra việc chỉnh lý GCN trong quá trình đăng ký biến động (kiểm tra hình thức chỉnh lý, đối chiếu nội dung với hồ sơ đăng ký biến động)</b> | Trường hợp biến động | 100              | 30         |         |
| <b>XII</b>  | <b>Kết quả thống kê đất đai</b>                                                                                                                   |                      |                  |            |         |
|             | - Mức độ đầy đủ của tài liệu, số liệu và tính pháp lý hồ sơ kết quả thống kê                                                                      | Biểu                 | 100              | 30         |         |
|             | - Mức độ đầy đủ, chính xác của kết quả thu thập về các trường hợp biến động đất đai trong Bảng liệt kê các trường hợp biến động ở cấp xã          | Biểu                 | 100              | 20         |         |
|             | - Tính chính xác trong việc tổng hợp số liệu trong các biểu thống kê                                                                              | Biểu                 | 100              | 20         |         |
|             | - Tính thống nhất số liệu giữa các biểu số liệu thống kê của từng cấp; giữa biểu số liệu với báo cáo kết quả thống kê đất đai                     | Biểu                 | 100              | 20         |         |
|             | - Kiểm tra báo cáo kết quả thống kê đất đai                                                                                                       | Báo cáo              | 100              | 30         |         |
| <b>XIII</b> | <b>Kết quả kiểm kê đất đai</b>                                                                                                                    |                      |                  |            |         |
|             | - Mức độ đầy đủ và tính pháp lý của hồ sơ kiểm kê đất đai                                                                                         | Hồ sơ                | 100              | 30         |         |



| STT        | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra                                                                                                                                           | Đơn vị tính | Mức kiểm tra (%) |            | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------|---------|
|            |                                                                                                                                                                                        |             | Đơn vị thi công  | Chủ đầu tư |         |
| (1)        | (2)                                                                                                                                                                                    | (3)         | (4)              | (5)        | (6)     |
|            | - Tính chính xác của việc xác định loại đất, loại đối tượng sử dụng, quản lý                                                                                                           | Tài liệu    | 100              | 20         |         |
|            | - Kiểm tra thực địa tại cấp xã: Tính chính xác của việc xác định loại đất, loại đối tượng sử dụng, quản lý và việc khoanh vẽ trên bản đồ kết quả điều tra kiểm kê (100% nội dung/mảnh) | Mảnh        | 50               | 10         |         |
|            | - Tính chính xác trong việc tổng hợp số liệu trong các biểu                                                                                                                            | Biểu        | 100              | 20         |         |
|            | - Tính thống nhất số liệu giữa biểu số liệu cấp xã với bản đồ kết quả điều tra kiểm kê cấp xã                                                                                          | Tài liệu    | 100              | 20         |         |
|            | - Tính thống nhất các biểu số liệu kiểm kê của từng cấp                                                                                                                                | Biểu        | 100              | 20         |         |
|            | - Tính thống nhất giữa biểu số liệu với bản đồ hiện trạng sử dụng đất của từng cấp                                                                                                     | Tài liệu    | 100              | 20         |         |
|            | - Tính thống nhất giữa biểu số liệu với báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất                                                                           | Tài liệu    | 100              | 20         |         |
|            | - Bản đồ kết quả điều tra kiểm kê                                                                                                                                                      | Bản đồ      | 100              | 30         |         |
|            | - Bản đồ hiện trạng sử dụng đất                                                                                                                                                        | Bản đồ      | 100              | 30         |         |
|            | - Các báo cáo kết quả kiểm kê đất đai                                                                                                                                                  | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
| <b>XIV</b> | <b>Lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>                                                                                                                                  |             |                  |            |         |
| <b>1</b>   | <b>Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu</b>                                                                                                                                          |             |                  |            |         |
|            | - Các tài liệu thu thập                                                                                                                                                                | Tài liệu    | 100              | 20         |         |
|            | - Kết quả điều tra, khảo sát thực địa                                                                                                                                                  | Tài liệu    | 50               | 10         |         |
|            | - Kết quả tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu                                                                                                                                      | Tài liệu    | 100              | 10         |         |
|            | - Báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu                                                                                                                           | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
| <b>2</b>   | <b>Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh</b>                           |             |                  |            |         |
|            | - Bản đồ chuyên đề (nếu có)                                                                                                                                                            | Bản đồ      | 100              | 20         |         |
|            | - Các báo cáo chuyên đề                                                                                                                                                                | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
| <b>3</b>   | <b>Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>                                   |             |                  |            |         |

| STT       | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra                                                                                                                    | Đơn vị tính | Mức kiểm tra (%) |            | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------|---------|
|           |                                                                                                                                                                 |             | Đơn vị thi công  | Chủ đầu tư |         |
| (1)       | (2)                                                                                                                                                             | (3)         | (4)              | (5)        | (6)     |
|           | Báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
| <b>4</b>  | <b>Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước</b>                         |             |                  |            |         |
|           | - Bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất                                                                                                   | Bản đồ      | 100              | 20         |         |
|           | - Hệ thống bảng, biểu số liệu                                                                                                                                   | Bảng, biểu  | 100              | 10         |         |
|           | - Các báo cáo chuyên đề                                                                                                                                         | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
| <b>5</b>  | <b>Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất</b>                                                                         |             |                  |            |         |
|           | Báo cáo chuyên đề tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất trên địa bàn tỉnh                          | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
| <b>6</b>  | <b>Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch</b>                                                                                   |             |                  |            |         |
|           | Báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch                                                                        | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
| <b>7</b>  | <b>Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch</b>                                                                                     |             |                  |            |         |
|           | Báo cáo chuyên đề dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch                                                                          | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
| <b>8</b>  | <b>Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm</b>                                                             |             |                  |            |         |
|           | Báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch                                                                                                | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
| <b>9</b>  | <b>Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất</b>                                                                                                                 |             |                  |            |         |
|           | - Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ                                                                                                                   | Bảng, biểu  | 100              | 10         |         |
|           | - Các bản đồ chuyên đề                                                                                                                                          | Bản đồ      | 100              | 20         |         |
|           | - Bản đồ quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                  | Bản đồ      | 100              | 20         |         |
|           | - Các báo cáo chuyên đề                                                                                                                                         | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
| <b>10</b> | <b>Báo cáo quy hoạch sử dụng đất</b>                                                                                                                            |             |                  |            |         |



| STT        | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra                                                                                                                           | Đơn vị tính | Mức kiểm tra (%) |            | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------|---------|
|            |                                                                                                                                                                        |             | Đơn vị thi công  | Chủ đầu tư |         |
| (1)        | (2)                                                                                                                                                                    | (3)         | (4)              | (5)        | (6)     |
|            | - Báo cáo quy hoạch sử dụng đất và báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất                                                                                               | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
|            | - Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ                                                                                                                          | Tài liệu    | 100              | 10         |         |
|            | - Hệ thống bản đồ quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                | Bản đồ      | 100              | 20         |         |
| <b>XV</b>  | <b>Lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện</b>                                                                                         |             |                  |            |         |
| <b>1</b>   | <b>Lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện</b>                                                       |             |                  |            |         |
| <b>1.1</b> | <b>Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu</b>                                                                                                                          |             |                  |            |         |
|            | - Các tài liệu thu thập                                                                                                                                                | Tài liệu    | 100              | 20         |         |
|            | - Kết quả điều tra, khảo sát thực địa                                                                                                                                  | Tài liệu    | 50               | 10         |         |
|            | - Kết quả tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu                                                                                                                      | Tài liệu    | 100              | 10         |         |
|            | - Báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu                                                                                                 | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
| <b>1.2</b> | <b>Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất của cấp huyện</b>                  |             |                  |            |         |
|            | - Bản đồ chuyên đề (nếu có)                                                                                                                                            | Bản đồ      | 100              | 20         |         |
|            | - Các báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất của cấp huyện | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
| <b>1.3</b> | <b>Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện</b>                                                       |             |                  |            |         |
|            | Báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện                                            | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
| <b>1.4</b> | <b>Phân tích, đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện</b>                   |             |                  |            |         |
|            | Báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện        | Báo cáo     | 100              | 30         |         |

| STT         | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra                                                                                                                       | Đơn vị tính | Mức kiểm tra (%) |            | Ghi chú |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------|---------|
|             |                                                                                                                                                                    |             | Đơn vị thi công  | Chủ đầu tư |         |
| (1)         | (2)                                                                                                                                                                | (3)         | (4)              | (5)        | (6)     |
| <b>1.5</b>  | <b>Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước</b>                  |             |                  |            |         |
|             | - Bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất                                                                                                      | Bản đồ      | 100              | 20         |         |
|             | - Hệ thống bảng, biểu số liệu                                                                                                                                      | Bảng, biểu  | 100              | 10         |         |
|             | - Các báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
| <b>1.6</b>  | <b>Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch</b>                                                                                      |             |                  |            |         |
|             | Báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch                                                                           | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
| <b>1.7</b>  | <b>Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch</b>                                                                                        |             |                  |            |         |
|             | Báo cáo chuyên đề dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch                                                                             | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
| <b>1.8</b>  | <b>Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch</b>                                                                                                              |             |                  |            |         |
|             | Báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch                                                                                                   | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
| <b>1.9</b>  | <b>Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất</b>                                                                                                                    |             |                  |            |         |
|             | - Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ                                                                                                                      | Bảng, biểu  | 100              | 10         |         |
|             | - Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện                                                                                                                           | Bản đồ      | 100              | 20         |         |
|             | - Các bản đồ chuyên đề (nếu có)                                                                                                                                    | Bản đồ      | 100              | 20         |         |
|             | - Các báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất cấp huyện                                                                                               | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
| <b>1.10</b> | <b>Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện</b>                                                                                        |             |                  |            |         |
|             | - Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ                                                                                                                      | Bảng, biểu  | 100              | 10         |         |
|             | - Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện; bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm đầu                      | Bản đồ      | 100              | 20         |         |
|             | - Báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện                                                                               | Báo cáo     | 100              | 30         |         |



| STT         | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra                                                                                                                             | Đơn vị tính | Mức kiểm tra (%) |            | Ghi chú |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------|---------|
|             |                                                                                                                                                                          |             | Đơn vị thi công  | Chủ đầu tư |         |
| (1)         | (2)                                                                                                                                                                      | (3)         | (4)              | (5)        | (6)     |
| <b>1.11</b> | <b>Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện</b>                                                        |             |                  |            |         |
|             | - Báo cáo và báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện                                                   | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
|             | - Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ                                                                                                                            | Tài liệu    | 100              | 10         |         |
|             | - Hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                        | Bản đồ      | 100              | 20         |         |
| <b>2</b>    | <b>Lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện</b>                                                                                                           |             |                  |            |         |
| <b>2.1</b>  | <b>Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu</b>                                                                                                                            |             |                  |            |         |
|             | - Các tài liệu thu thập                                                                                                                                                  | Tài liệu    | 100              | 30         |         |
|             | - Kết quả điều tra, khảo sát thực địa                                                                                                                                    | Tài liệu    | 100              | 30         |         |
|             | - Kết quả tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu                                                                                                                        | Tài liệu    | 100              | 30         |         |
|             | - Báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu                                                                                                   | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
| <b>2.2</b>  | <b>Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến việc sử dụng đất của cấp huyện</b>                |             |                  |            |         |
|             | Các báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến việc sử dụng đất của cấp huyện | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
| <b>2.3</b>  | <b>Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước</b>                                                                      |             |                  |            |         |
|             | Báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước                                                           | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
| <b>2.4</b>  | <b>Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện</b>                                                                                                                  |             |                  |            |         |
|             | - Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ                                                                                                                            | Bảng, biểu  | 100              | 10         |         |
|             | - Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện; bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm                          | Bản đồ      | 100              | 20         |         |
|             | - Báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất hằng năm                                                                                                                        | Báo cáo     | 100              | 30         |         |

| STT        | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra                                                                                                                        | Đơn vị tính           | Mức kiểm tra (%) |            | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|------------|---------|
|            |                                                                                                                                                                     |                       | Đơn vị thi công  | Chủ đầu tư |         |
| (1)        | (2)                                                                                                                                                                 | (3)                   | (4)              | (5)        | (6)     |
| <b>2.5</b> | <b>Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện</b>                                                                                                     |                       |                  |            |         |
|            | - Báo cáo và báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện                                                                                                | Báo cáo               | 100              | 30         |         |
|            | - Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ                                                                                                                       | Tài liệu              | 100              | 10         |         |
|            | - Hệ thống bản đồ kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                              | Bản đồ                | 100              | 20         |         |
| <b>XVI</b> | <b>Xây dựng bảng giá đất (theo khu vực, vị trí)</b>                                                                                                                 |                       |                  |            |         |
| <b>1</b>   | <b>Xác định loại đất, khu vực, vị trí tại từng xã, phường, thị trấn</b>                                                                                             |                       |                  |            |         |
|            | - Kết quả xác định loại đất                                                                                                                                         | Báo cáo kèm bảng biểu | 100              | 100        |         |
|            | - Kết quả xác định khu vực                                                                                                                                          | Báo cáo kèm bảng biểu | 100              | 100        |         |
|            | - Kết quả xác định vị trí đất                                                                                                                                       | Báo cáo kèm bảng biểu | 100              | 100        |         |
| <b>2</b>   | <b>Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin</b>                                                                                                                       |                       |                  |            |         |
|            | - Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường, thị trấn                              | Phiếu                 | 100              | 20         |         |
|            | - Thu thập thông tin đầu vào theo quy định                                                                                                                          | Phiếu                 | 100              | 20         |         |
|            | - Thu thập thông tin về các khoản thu nhập, chi phí để xác định giá đất theo phương pháp thu nhập đối với trường hợp không đủ điều kiện áp dụng phương pháp so sánh | Phiếu                 | 100              | 20         |         |
| <b>3</b>   | <b>Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường, thị trấn.</b>                                                          |                       |                  |            |         |
|            | - Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra và xác định mức giá của các vị trí đất sau khi thu thập thông tin giá đất                                                | Phiếu                 | 100              | 20         |         |
|            | - Thống kê giá đất tại xã, phường, thị trấn                                                                                                                         | Bảng thống kê         | 100              | 20         |         |
|            | - Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường, thị trấn                                                                                         | Báo cáo               | 100              | 30         |         |



| STT         | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra                                                                                                                            | Đơn vị tính   | Mức kiểm tra (%) |            | Ghi chú |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|------------|---------|
|             |                                                                                                                                                                         |               | Đơn vị thi công  | Chủ đầu tư |         |
| (1)         | (2)                                                                                                                                                                     | (3)           | (4)              | (5)        | (6)     |
|             | - Hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra khảo sát, thu thập thông tin giá đất tại xã, phường, thị trấn                                                                       | Hồ sơ         | 100              | 30         |         |
| <b>4</b>    | <b>Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp huyện, cấp tỉnh; phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành.</b> |               |                  |            |         |
|             | - Bảng tổng hợp giá đất trên địa bàn cấp huyện                                                                                                                          | Bảng tổng hợp | 100              | 30         |         |
|             | - Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường tại cấp huyện                                                                                             | Báo cáo       | 100              | 30         |         |
|             | - Hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra khảo sát, thu thập thông tin giá đất tại cấp huyện                                                                                  | Hồ sơ         | 100              | 30         |         |
|             | - Bảng tổng hợp giá đất cấp tỉnh                                                                                                                                        | Bảng tổng hợp | 100              | 20         |         |
|             | - Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành                                                                                                          | Báo cáo       | 100              | 30         |         |
| <b>5</b>    | <b>Kết quả xây dựng bảng giá đất</b>                                                                                                                                    |               |                  |            |         |
|             | - Bảng giá đất                                                                                                                                                          | Bảng giá      | 100              | 20         |         |
|             | - Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất                                                                                                                             | Báo cáo       | 100              | 30         |         |
| <b>XVII</b> | <b>Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất</b>                                                                                                                        |               |                  |            |         |
| <b>1</b>    | <b>Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin</b>                                                                                                                           |               |                  |            |         |
|             | - Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường, thị trấn                                  | Phiếu         | 100              | 20         |         |
|             | - Thu thập thông tin đầu vào theo quy định                                                                                                                              | Phiếu         | 100              | 20         |         |
|             | - Thu thập thông tin về các khoản thu nhập, chi phí để xác định giá đất theo phương pháp thu nhập đối với trường hợp không đủ điều kiện áp dụng phương pháp so sánh     | Phiếu         | 100              | 20         |         |
| <b>2</b>    | <b>Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường, thị trấn.</b>                                                              |               |                  |            |         |
|             | - Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra và xác định mức giá của các vị trí đất sau khi thu thập thông tin giá đất                                                    | Phiếu         | 100              | 20         |         |
|             | - Thống kê giá đất tại xã, phường, thị trấn                                                                                                                             | Bảng thống    | 100              | 20         |         |

| STT          | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra                                                                                                                              | Đơn vị tính   | Mức kiểm tra (%) |            | Ghi chú |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|------------|---------|
|              |                                                                                                                                                                           |               | Đơn vị thi công  | Chủ đầu tư |         |
| (1)          | (2)                                                                                                                                                                       | (3)           | (4)              | (5)        | (6)     |
|              |                                                                                                                                                                           | kê            |                  |            |         |
|              | - Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường, thị trấn                                                                                               | Báo cáo       | 100              | 30         |         |
|              | - Hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra khảo sát, thu thập thông tin giá đất tại xã, phường, thị trấn                                                                         | Hồ sơ         | 100              | 30         |         |
| <b>3</b>     | <b>Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp huyện, cấp tỉnh; phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất điều chỉnh.</b>  |               |                  |            |         |
|              | - Bảng tổng hợp giá đất trên địa bàn cấp huyện                                                                                                                            | Bảng tổng hợp | 100              | 30         |         |
|              | - Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường tại cấp huyện                                                                                               | Báo cáo       | 100              | 30         |         |
|              | - Hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra khảo sát, thu thập thông tin giá đất tại cấp huyện                                                                                    | Hồ sơ         | 100              | 30         |         |
|              | - Bảng tổng hợp giá đất cấp tỉnh                                                                                                                                          | Bảng tổng hợp | 100              | 20         |         |
|              | - Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất điều chỉnh                                                                                                           | Báo cáo       | 100              | 30         |         |
| <b>4</b>     | <b>Xây dựng bảng giá đất điều chỉnh</b>                                                                                                                                   |               |                  |            |         |
|              | - Bảng giá đất điều chỉnh của một loại đất, một số loại đất hoặc tất cả các loại đất; điều chỉnh giá đất tại một vị trí đất, một số vị trí đất hoặc tất cả các vị trí đất | Bảng giá      | 100              | 20         |         |
|              | - Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất điều chỉnh                                                                                                                    | Báo cáo       | 100              | 30         |         |
| <b>XVIII</b> | <b>Điều tra thoái hóa đất cấp tỉnh</b>                                                                                                                                    |               |                  |            |         |
| <b>1</b>     | <b>Thu thập tài liệu; số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa phục vụ điều tra, đánh giá thoái hóa đất</b>                                                         |               |                  |            |         |
|              | - Các tài liệu thu thập                                                                                                                                                   | Tài liệu      | 100              | 20         |         |
|              | - Báo cáo đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập                                                                                         | Báo cáo       | 100              | 30         |         |
|              | - Kết quả và xây dựng báo cáo khảo sát sơ bộ xác định hướng tuyến điều tra                                                                                                | Báo cáo       | 100              | 30         |         |



| STT      | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra                                                                                                                                                                         | Đơn vị tính                    | Mức kiểm tra (%) |            | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------|------------|---------|
|          |                                                                                                                                                                                                                      |                                | Đơn vị thi công  | Chủ đầu tư |         |
| (1)      | (2)                                                                                                                                                                                                                  | (3)                            | (4)              | (5)        | (6)     |
| <b>2</b> | <b>Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập</b>                                                                                                                                       |                                |                  |            |         |
|          | - Báo cáo kết quả tổng hợp, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ                                                                                                                                        | Báo cáo                        | 100              | 30         |         |
| <b>3</b> | <b>Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa</b>                                                                                                                                                               |                                |                  |            |         |
|          | - Bản đồ điều tra thực địa và báo cáo thuyết minh                                                                                                                                                                    | Bản đồ và báo cáo thuyết minh  | 100              | 20         |         |
|          | - Kết quả thống kê số lượng khoan đất và đặc trưng của khoan đất điều tra                                                                                                                                            | Tập biểu                       | 100              | 20         |         |
|          | - Báo cáo kết quả xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa                                                                                                                                                    | Tài liệu                       | 100              | 30         |         |
| <b>4</b> | <b>Điều tra khảo sát thực địa</b>                                                                                                                                                                                    |                                |                  |            |         |
|          | - Kiểm tra thực địa:                                                                                                                                                                                                 |                                |                  |            |         |
|          | + Việc xác định ranh giới khoan vùng, xác định vị trí khoan đất điều tra; rà soát, chỉnh lý ranh giới khoan đất điều tra theo các đặc điểm và các đặc trưng của các loại hình thoái hóa lên bản đồ điều tra thực địa | Khoan đất trên Bản đồ điều tra | 30               | 5          |         |
|          | + Vị trí điểm điều tra thoái hoá tại thực địa                                                                                                                                                                        | Điểm                           | 30               | 5          |         |
|          | + Ảnh minh hoạ cảnh quan khu vực, điểm điều tra                                                                                                                                                                      | Ảnh                            | 30               | 5          |         |
|          | + Thông tin mô tả điểm điều tra, nội dung điều tra cần tra                                                                                                                                                           | Bản mô tả                      | 30               | 5          |         |
|          | - Kết quả khoan vùng khoan vùng, xác định vị trí khoan đất điều tra; rà soát, chỉnh lý ranh giới khoan đất điều tra; vị trí điểm điều tra thoái hóa tại thực địa                                                     | Bản đồ                         | 100              | 20         |         |
|          | - Kết quả điều tra các loại hình thoái hoá tại thực địa                                                                                                                                                              |                                |                  |            |         |
|          | - Quy cách đóng gói mẫu đất                                                                                                                                                                                          | Mẫu                            | 50               | 20         |         |
|          | - Phiếu lấy mẫu đất                                                                                                                                                                                                  | Phiếu                          | 100              | 30         |         |

| STT      | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra                                                                          | Đơn vị tính           | Mức kiểm tra (%) |            | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|------------|---------|
|          |                                                                                                                       |                       | Đơn vị thi công  | Chủ đầu tư |         |
| (1)      | (2)                                                                                                                   | (3)                   | (4)              | (5)        | (6)     |
|          | - Kết quả rà soát, cập nhập kết quả điều tra thực địa và bảng dữ liệu điều tra (bảng dữ liệu điều tra)                | Bảng                  | 100              | 30         |         |
|          | - Bản đồ kết quả điều tra thực địa                                                                                    | Bản đồ                | 100              | 30         |         |
|          | - Báo cáo kết quả điều tra thực địa                                                                                   | Báo cáo               | 100              | 30         |         |
| <b>5</b> | <b>Tổng hợp xử lý thông tin tài liệu nội và ngoại nghiệp</b>                                                          |                       |                  |            |         |
|          | - Kết quả phân tích mẫu đất theo yêu cầu                                                                              | Phiếu                 | 100              | 10         |         |
|          | - Kết quả tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá thoái hoá đất                                                    | Bảng biểu             | 100              | 10         |         |
|          | - Báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp                                                       | Báo cáo               | 100              | 30         |         |
| <b>6</b> | <b>Xây dựng Bản đồ thoái hóa đất</b>                                                                                  |                       |                  |            |         |
|          | - Kết quả chuẩn hoá các yếu tố nền của bản đồ thoái hoá đất                                                           | Bản đồ                | 100              | 20         |         |
|          | - Kết quả tạo lập các lớp thông tin và trường thông tin dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin chuyên đề          | Lớp thông tin         | 100              | 30         |         |
|          | - Kết quả xây dựng lớp thông tin loại đất                                                                             | Lớp thông tin         | 100              | 20         |         |
|          | - Kết quả rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra trong lớp thông tin khoanh đất của bản đồ điều tra thực địa | Lớp thông tin         | 100              | 30         |         |
|          | - Bản đồ suy giảm độ phì và báo cáo thuyết minh xây dựng bản đồ                                                       | Bản đồ và thuyết minh | 100              | 20         |         |
|          | - Bản đồ đất bị xói mòn và báo cáo thuyết minh xây dựng bản đồ                                                        | Bản đồ và thuyết minh | 100              | 20         |         |
|          | - Bản đồ đất bị khô hạn, hoang mạc hoá, sa mạc hoá và báo cáo thuyết minh xây dựng bản đồ                             | Bản đồ và thuyết minh | 100              | 20         |         |
|          | - Bản đồ đất bị kết vón, đá ong hoá và báo cáo thuyết minh xây dựng bản đồ                                            | Bản đồ và thuyết minh | 100              | 20         |         |



| STT | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra                                                                                                     | Đơn vị tính                         | Mức kiểm tra (%) |            | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------|------------|---------|
|     |                                                                                                                                                  |                                     | Đơn vị thi công  | Chủ đầu tư |         |
| (1) | (2)                                                                                                                                              | (3)                                 | (4)              | (5)        | (6)     |
|     | - Bản đồ đất bị phèn hoá và báo cáo thuyết minh xây dựng bản đồ                                                                                  | Bản đồ và thuyết minh               | 100              | 20         |         |
|     | - Bản đồ đất thoái hoá đất và báo cáo thuyết minh xây dựng bản đồ                                                                                | Bản đồ và thuyết minh               | 100              | 20         |         |
|     | - Kết quả khoanh vùng các khu vực đất cần bảo vệ cải tạo và phục hồi                                                                             | Lớp thông tin trên bản đồ thoái hoá | 100              | 20         |         |
|     | - Dữ liệu thoái hoá đất                                                                                                                          | Bộ dữ liệu                          | 100              | 20         |         |
| 7   | <b>Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất</b>                                      |                                     |                  |            |         |
|     | - Kết quả tổng hợp, phân tích, đánh giá thực trạng thoái hóa đất                                                                                 | Bảng biểu và Báo cáo                | 100              | 10         |         |
|     |                                                                                                                                                  | Báo cáo                             | 100              | 30         |         |
|     | - Kết quả xác định xu hướng, nguyên nhân và dự báo nguy cơ thoái hóa đất                                                                         | Bảng biểu                           | 100              | 10         |         |
|     |                                                                                                                                                  | Báo cáo                             | 100              | 30         |         |
|     | - Kết quả đề xuất các biện pháp, giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất                                                                              | Báo cáo                             | 100              | 30         |         |
|     | - Báo cáo chuyên đề điều tra, đánh giá thoái hóa đất                                                                                             | Báo cáo                             | 100              | 30         |         |
| 8   | <b>Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất</b>                                                                                 |                                     |                  |            |         |
|     | - Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt và báo cáo tổng kết nhiệm vụ                                                                                 | Báo cáo                             | 100              | 30         |         |
| XIX | <b>Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai cấp tỉnh</b>                                                                             |                                     |                  |            |         |
| 1   | <b>Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa phục vụ điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai</b> |                                     |                  |            |         |
|     | - Các tài liệu thu thập, số liệu, bản đồ thu thập                                                                                                | Tài liệu                            | 100              | 20         |         |

| STT      | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra                                                                                 | Đơn vị tính                              | Mức kiểm tra (%) |            | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|------------|---------|
|          |                                                                                                                              |                                          | Đơn vị thi công  | Chủ đầu tư |         |
| (1)      | (2)                                                                                                                          | (3)                                      | (4)              | (5)        | (6)     |
|          | - Báo cáo tổng hợp, phân tích, đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập                       | Báo cáo                                  | 100              | 30         |         |
|          | - Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát sơ bộ hướng tuyến điều tra                                                              | Báo cáo                                  | 100              | 30         |         |
| <b>2</b> | <b>Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập</b>                                               |                                          |                  |            |         |
|          | - Tổng hợp, phân tích, đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu bản đồ đã thu thập                                | Tài liệu                                 | 100              | 30         |         |
|          | - Báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ                                                              | Báo cáo                                  | 100              | 30         |         |
| <b>3</b> | <b>Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa</b>                                                                       |                                          |                  |            |         |
|          | - Bản đồ điều tra thực địa và báo cáo thuyết minh                                                                            | Bản đồ và báo cáo thuyết minh            | 100              | 20         |         |
|          | - Kết quả thống kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra                                                  | Tập biểu                                 | 100              | 20         |         |
|          | - Báo cáo kết quả xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa                                                            | Tài liệu                                 | 100              | 30         |         |
| <b>4</b> | <b>Điều tra lấy mẫu đất phục vụ đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai</b>                                               |                                          |                  |            |         |
|          | - Kiểm tra thực địa:                                                                                                         |                                          |                  |            |         |
|          | + Việc khoanh vùng, xác định vị trí khoanh đất điều tra; rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất lên bản đồ điều tra thực địa | Khoanh đất trên bản đồ điều tra thực địa | 50               | 5          |         |
|          | + Vị trí điểm điều tra phẫu diện tại thực địa                                                                                | Điểm                                     | 30               | 5          |         |
|          | + Ảnh mặt cắt, ảnh cảnh quan khu vực điều tra phẫu diện đất                                                                  | Ảnh                                      | 30               | 5          |         |
|          | + Thông tin mô tả phẫu diện đất và thông tin về khoanh đất điều tra                                                          | Bản mô tả                                | 30               | 5          |         |
|          | - Kết quả khoanh vùng, xác định vị trí khoanh                                                                                | Bản đồ                                   | 100              | 20         |         |



| STT      | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra                                                                                 | Đơn vị tính           | Mức kiểm tra (%) |            | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|------------|---------|
|          |                                                                                                                              |                       | Đơn vị thi công  | Chủ đầu tư |         |
| (1)      | (2)                                                                                                                          | (3)                   | (4)              | (5)        | (6)     |
|          | đất điều tra; rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra; vị trí điểm điều tra phẫu diện                                |                       |                  |            |         |
|          | - Kết quả điều tra phẫu diện đất                                                                                             |                       |                  |            |         |
|          | + Bản mô tả phẫu diện đất                                                                                                    | Bản mô tả             | 100              | 20         |         |
|          | + Mẫu đất, tiêu bản đất                                                                                                      | Tiêu bản đất          | 100              | 20         |         |
|          | + Quy cách đóng gói mẫu đất                                                                                                  | Mẫu                   | 50               | 20         |         |
|          | - Kết quả rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra (bảng dữ liệu điều tra)                      | Bảng                  | 100              | 20         |         |
|          | - Bản đồ kết quả điều tra thực địa                                                                                           | Bản đồ                | 100              | 20         |         |
|          | - Báo cáo kết quả điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa                                                                         | Báo cáo               | 100              | 30         |         |
| <b>5</b> | <b>Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp</b>                                                                  |                       |                  |            |         |
|          | - Kết quả thống kê danh sách phẫu diện điều tra và mẫu đất; lựa chọn mẫu đất phân tích                                       | Tập biểu              | 100              | 30         |         |
|          | - Kết quả phân tích mẫu đất theo yêu cầu                                                                                     | Phiếu                 | 100              | 10         |         |
|          | - Kết quả tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá chất lượng đất                                                          | Bảng biểu             | 100              | 10         |         |
|          | - Kết quả tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá tiềm năng đất đai cho các loại đất hiện trạng và định hướng sử dụng đất | Bảng biểu             | 100              | 10         |         |
|          | - Báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp                                                              | Báo cáo               | 100              | 30         |         |
| <b>6</b> | <b>Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai</b>                                                                     |                       |                  |            |         |
|          | - Kết quả chuẩn hóa các yếu tố nền của bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai                                              | Bản đồ                | 100              | 20         |         |
|          | - Kết quả tạo tập các lớp thông tin và trường thông tin dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin chuyên đề                 | Lớp thông tin         | 100              | 20         |         |
|          | - Kết quả xây dựng lớp thông tin loại đất                                                                                    | Lớp thông tin         | 100              | 20         |         |
|          | - Bản đồ chất lượng đất và báo cáo thuyết minh bản đồ                                                                        | Bản đồ và thuyết minh | 100              | 20         |         |

| STT       | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra                                                             | Đơn vị tính                              | Mức kiểm tra (%) |            | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|------------|---------|
|           |                                                                                                          |                                          | Đơn vị thi công  | Chủ đầu tư |         |
| (1)       | (2)                                                                                                      | (3)                                      | (4)              | (5)        | (6)     |
|           | - Kết quả khoan vùng các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo và phục hồi                                     | Lớp thông tin trên bản đồ chất lượng đất | 100              | 20         |         |
|           | - Bản đồ tiềm năng đất đai và báo cáo thuyết minh bản đồ                                                 | Bản đồ và thuyết minh                    | 100              | 20         |         |
|           | - Dữ liệu về chất lượng đất, tiềm năng đất đai                                                           | Bộ dữ liệu                               | 100              | 20         |         |
| <b>7</b>  | <b>Phân tích, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất</b>  |                                          |                  |            |         |
|           | - Kết quả tổng hợp, phân tích, đánh giá chất lượng đất                                                   | Bảng biểu                                | 100              | 10         |         |
|           |                                                                                                          | Báo cáo                                  | 100              | 30         |         |
|           | - Kết quả tổng hợp, phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai                                                | Bảng biểu                                | 100              | 10         |         |
|           |                                                                                                          | Báo cáo                                  | 100              | 30         |         |
|           | - Kết quả phân tích, đánh giá xu thế biến đổi chất lượng đất, tiềm năng đất đai so với kỳ điều tra trước | Báo cáo                                  | 100              | 30         |         |
|           | - Kết quả đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất                                                      | Báo cáo                                  | 100              | 30         |         |
|           | - Báo cáo chuyên đề đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai.                                          | Báo cáo                                  | 100              | 30         |         |
| <b>8</b>  | <b>Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai</b>                     |                                          |                  |            |         |
|           | - Kết quả các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo                                                   | Tài liệu                                 | 100              | 10         |         |
|           | - Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai                          | Báo cáo                                  | 100              | 30         |         |
|           | - Báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết nhiệm vụ                                                             | Báo cáo                                  | 100              | 30         |         |
| <b>XX</b> | <b>Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh</b>                                                           |                                          |                  |            |         |
| <b>1</b>  | <b>Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa</b>                      |                                          |                  |            |         |
|           | - Các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập                                                      | Tài liệu                                 | 100              | 20         |         |
|           | - Báo cáo tổng hợp, phân tích, đánh giá, lựa                                                             | Báo cáo                                  | 100              | 30         |         |



| STT      | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra                                                                                                           | Đơn vị tính                              | Mức kiểm tra (%) |            | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|------------|---------|
|          |                                                                                                                                                        |                                          | Đơn vị thi công  | Chủ đầu tư |         |
| (1)      | (2)                                                                                                                                                    | (3)                                      | (4)              | (5)        | (6)     |
|          | chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập                                                                                              |                                          |                  |            |         |
|          | - Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát sơ bộ và khảo sát xác định hướng tuyến điều tra                                                                   | Báo cáo                                  | 100              | 30         |         |
| <b>2</b> | <b>Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập</b>                                                                         |                                          |                  |            |         |
|          | - Tổng hợp, phân tích, đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu bản đồ đã thu thập                                                          | Tài liệu                                 | 100              | 30         |         |
|          | - Báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ                                                                                        | Báo cáo                                  | 100              | 30         |         |
| <b>3</b> | <b>Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa</b>                                                                                                 |                                          |                  |            |         |
|          | - Bản đồ điều tra thực địa và báo cáo thuyết minh bản đồ                                                                                               | Bản đồ và thuyết minh                    | 100              | 20         |         |
|          | - Kết quả thống kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra                                                                            | Tập biểu                                 | 100              | 20         |         |
|          | - Báo cáo kế hoạch điều tra thực địa                                                                                                                   | Báo cáo                                  | 100              | 30         |         |
| <b>4</b> | <b>Điều tra, lấy mẫu phục vụ đánh giá ô nhiễm đất</b>                                                                                                  |                                          |                  |            |         |
|          | - Kiểm tra thực địa                                                                                                                                    |                                          |                  |            |         |
|          | + Việc khoanh vùng xác định và chỉnh lý ranh giới các khoanh đất theo các nguồn gây ô nhiễm đất, tác nhân gây ô nhiễm                                  | Khoanh đất trên bản đồ điều tra thực địa | 30               | 5          |         |
|          | + Vị trí điểm điều tra, lấy mẫu đất                                                                                                                    | Điểm                                     | 30               | 5          |         |
|          | + Ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất                                                                                                     | Ảnh                                      | 30               | 5          |         |
|          | + Quy cách đóng gói mẫu đất                                                                                                                            | Mẫu                                      | 50               | 20         |         |
|          | + Thông tin mô tả về điểm điều tra, nội dung điều tra                                                                                                  | Bản mô tả                                | 30               | 5          |         |
|          | - Kết quả khoanh vùng xác định và chỉnh lý ranh giới các khoanh đất theo các nguồn gây ô nhiễm đất, tác nhân gây ô nhiễm                               | Bản đồ                                   | 100              | 20         |         |
|          | - Kết quả điều tra xác định hướng lan tỏa ô nhiễm; điều tra xác định các yếu tố địa hình, địa vật có khả năng ngăn cản hoặc chặn hướng lan tỏa ô nhiễm | Bản mô tả                                | 100              | 20         |         |
|          | - Mẫu đất và phiếu lấy mẫu đất                                                                                                                         | Phiếu                                    | 100              | 20         |         |

| STT      | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra                                                                | Đơn vị tính                              | Mức kiểm tra (%) |            | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|------------|---------|
|          |                                                                                                             |                                          | Đơn vị thi công  | Chủ đầu tư |         |
| (1)      | (2)                                                                                                         | (3)                                      | (4)              | (5)        | (6)     |
|          | - Kết quả rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra (bảng dữ liệu điều tra)     | Bảng                                     | 100              | 30         |         |
|          | - Bản đồ kết quả điều tra thực địa                                                                          | Bản đồ                                   | 100              | 20         |         |
|          | - Báo cáo kết quả điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa                                                        | Báo cáo                                  | 100              | 30         |         |
| <b>5</b> | <b>Tổng hợp xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp</b>                                                  |                                          |                  |            |         |
|          | - Kết quả tổng hợp xử lý số liệu, tài liệu sau điều tra thực địa                                            | Phiếu                                    | 100              | 10         |         |
|          | - Kết quả phân tích mẫu đất theo yêu cầu                                                                    | Phiếu                                    | 100              | 10         |         |
|          | - Kết quả tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá ô nhiễm đất                                            | Bảng biểu                                | 100              | 10         |         |
|          |                                                                                                             | Báo cáo                                  | 100              | 30         |         |
|          | - Báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp                                             | Báo cáo                                  | 100              | 30         |         |
| <b>6</b> | <b>Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm</b>                                                                       |                                          |                  |            |         |
|          | - Kết quả chuẩn hóa các yếu tố nền của bản đồ ô nhiễm đất                                                   | Bản đồ                                   | 100              | 20         |         |
|          | - Kết quả tạo tập các lớp thông tin chuyên đề                                                               | Lớp thông tin                            | 100              | 20         |         |
|          | - Kết quả xây dựng lớp thông tin loại đất                                                                   | Lớp thông tin                            | 100              | 20         |         |
|          | - Kết quả rà soát, chỉnh lý khoanh đất điều tra trong lớp thông tin khoanh đất của bản đồ điều tra thực địa | Khoanh đất                               | 100              | 20         |         |
|          | - Bản đồ đất bị ô nhiễm và báo cáo thuyết minh xây dựng bản đồ                                              | Bản đồ và thuyết minh                    | 100              | 20         |         |
|          | - Kết quả khoanh vùng các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo và phục hồi                                       | Lớp thông tin trên bản đồ đất bị ô nhiễm | 100              | 20         |         |
|          | - Dữ liệu ô nhiễm đất                                                                                       | Bộ dữ liệu                               | 100              | 20         |         |
| <b>7</b> | <b>Phân tích, đánh giá thực trạng, nguyên nhân gây ô nhiễm, đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất</b>    |                                          |                  |            |         |



| STT | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra                                                                                                                 | Đơn vị tính | Mức kiểm tra (%) |            | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------|---------|
|     |                                                                                                                                                              |             | Đơn vị thi công  | Chủ đầu tư |         |
| (1) | (2)                                                                                                                                                          | (3)         | (4)              | (5)        | (6)     |
|     | - Bảng biểu kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất                                                                                                           | Tập biểu    | 100              | 10         |         |
|     | - Báo cáo tổng hợp, phân tích, đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất theo loại đất                                                                    | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
|     | - Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện các biện pháp kỹ thuật, giải pháp kinh tế, xã hội trong xử lý, cải tạo và phục hồi đất bị ô nhiễm đã thực hiện (nếu có) | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
|     | - Báo cáo cảnh báo, dự báo nguy cơ ô nhiễm đất.                                                                                                              | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
|     | - Báo cáo đề xuất các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất                                                                                                       | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
| 8   | <b>Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất</b>                                                                                               |             |                  |            |         |
|     | - Kết quả các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo                                                                                                       | Tài liệu    | 100              | 10         |         |
|     | - Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai                                                                              | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
|     | - Báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết nhiệm vụ                                                                                                                 | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
| XXI | <b>Quan trắc chất lượng đất, thoái hoá đất và ô nhiễm đất</b>                                                                                                |             |                  |            |         |
| 1   | <b>Xây dựng mạng lưới các điểm quan trắc cố định và xác định chỉ tiêu, tần suất quan trắc</b>                                                                |             |                  |            |         |
|     | - Kết quả xác định các điểm quan trắc cố định, sơ đồ mạng lưới các điểm quan trắc cố định                                                                    | Sơ đồ       | 100              | 20         |         |
|     | - Báo cáo xác định chỉ tiêu, tần suất quan trắc                                                                                                              | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
| 2   | <b>Điều tra, lấy mẫu, phân tích quan trắc chất lượng đất, thoái hoá đất và ô nhiễm đất</b>                                                                   |             |                  |            |         |
|     | - Báo cáo điều tra, lấy mẫu, phân tích quan trắc chất lượng đất, thoái hoá đất và ô nhiễm đất                                                                | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
|     | + Báo cáo kế hoạch chi tiết triển khai việc điều tra, lấy mẫu quan trắc                                                                                      | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
|     | + Điều tra, lấy mẫu quan trắc                                                                                                                                |             |                  |            |         |
|     | Vị trí điểm điều tra, lấy mẫu quan trắc                                                                                                                      | Điểm        | 30               | 5          |         |
|     | Thông tin mô tả mẫu quan trắc                                                                                                                                | Bảng mô tả  | 50               | 5          |         |

| STT  | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra                                                                              | Đơn vị tính         | Mức kiểm tra (%) |            | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------|------------|---------|
|      |                                                                                                                           |                     | Đơn vị thi công  | Chủ đầu tư |         |
| (1)  | (2)                                                                                                                       | (3)                 | (4)              | (5)        | (6)     |
|      | Ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất                                                                          | Ảnh                 | 30               | 5          |         |
|      | Quy cách đóng gói mẫu đất                                                                                                 | Mẫu                 | 50               | 20         |         |
|      | Thông tin mô tả về điểm điều tra, nội dung điều tra                                                                       | Bản mô tả           | 30               | 5          |         |
|      | - Báo cáo cáo kết quả điều tra, lấy mẫu quan trắc                                                                         | Báo cáo             | 100              | 30         |         |
| 3    | <b>Theo dõi biến động chất lượng đất, thoái hoá đất, ô nhiễm đất và dự báo, cảnh báo sớm các biến đổi bất thường</b>      |                     |                  |            |         |
|      | - Tổng hợp hệ thống biểu kết quả quan trắc theo mẫu quy định                                                              | Tài liệu, bảng biểu | 100              | 10         |         |
|      | - Kết quả so sánh với kết quả quan trắc của những lần trước để phân tích, đánh giá sự biến động về các chỉ tiêu (nếu có)  | Tài liệu            | 100              | 10         |         |
|      | - Kết quả xác định và cảnh báo sớm các khu vực đất có điểm quan trắc xuất hiện sự biến đổi bất thường                     | Tài liệu            | 100              | 10         |         |
|      | - Báo cáo đề xuất giải pháp, biện pháp cần thực hiện tại những khu vực có điểm quan trắc xuất hiện sự biến đổi bất thường | Báo cáo             | 100              | 30         |         |
|      | - Kết quả rà soát hệ thống các điểm quan trắc, thay thế hoặc bổ sung các điểm quan trắc (nếu có)                          | Bảng biểu           | 100              | 20         |         |
|      | - Báo cáo kết quả quan trắc chất lượng đất, thoái hoá đất, ô nhiễm đất                                                    | Báo cáo             | 100              | 30         |         |
| 4    | <b>Dữ liệu quan trắc chất lượng đất, thoái hoá đất, ô nhiễm đất</b>                                                       | <b>Bộ dữ liệu</b>   | <b>100</b>       | <b>20</b>  |         |
| XXII | <b>Cơ sở dữ liệu địa chính do địa phương tổ chức xây dựng</b>                                                             |                     |                  |            |         |
| 1    | <b>Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu</b>                                                                           |                     |                  |            |         |
|      | - Các tài liệu thu thập                                                                                                   | Tài liệu            | 100              | 20         |         |
|      | - Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu, tổng hợp các thửa đất                                | Báo cáo             | 100              | 30         |         |
|      | - Kiểm tra việc sắp xếp, đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính                                                  | Hồ sơ               | 100              | 10         |         |
| 2    | <b>Dữ liệu không gian đất đai nền</b>                                                                                     |                     |                  |            |         |



| STT          | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra                                                                           | Đơn vị tính | Mức kiểm tra (%) |            | Ghi chú |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------|---------|
|              |                                                                                                                        |             | Đơn vị thi công  | Chủ đầu tư |         |
| (1)          | (2)                                                                                                                    | (3)         | (4)              | (5)        | (6)     |
|              | - Kiểm tra mối quan hệ giữa các đối tượng không gian đất đai nền                                                       | Đối tượng   | 100              | 20         |         |
|              | - Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày của các đối tượng không gian đất đai nền          | Đối tượng   | 100              | 20         |         |
|              | - Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền                                                                              | Đối tượng   | 100              | 20         |         |
| <b>3</b>     | <b>Dữ liệu không gian địa chính</b>                                                                                    |             |                  |            |         |
|              | - Kiểm tra mối quan hệ giữa các đối tượng không gian địa chính                                                         | Thửa        | 100              | 20         |         |
|              | - Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày các đối tượng không gian địa chính                | Thửa        | 100              | 20         |         |
|              | - Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các đơn vị hành chính; việc đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan | Thửa        | 100              | 20         |         |
| <b>4</b>     | <b>Dữ liệu thuộc tính địa chính</b>                                                                                    |             |                  |            |         |
|              | - Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu thuộc tính địa chính                                            | Thửa        | 100              | 20         |         |
|              | - Chuẩn hóa thông tin dữ liệu thuộc tính địa chính                                                                     | Thửa        | 100              | 20         |         |
|              | - Tính thống nhất dữ liệu thuộc tính và dữ liệu không gian địa chính                                                   | Thửa        | 100              | 20         |         |
|              | - Kiểm tra sổ địa chính điện tử                                                                                        | Thửa        | 100              | 10         |         |
| <b>5</b>     | <b>Tài liệu quét (chụp) giấy tờ pháp lý</b>                                                                            |             |                  |            |         |
|              | - Kiểm tra chất lượng ảnh quét                                                                                         | Trang       | 100              | 15         |         |
|              | - Mức độ đầy đủ của giấy tờ pháp lý hồ sơ quét dạng số                                                                 | Hồ sơ       | 100              | 15         |         |
|              | - Hồ sơ quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF                                                                          | Hồ sơ       | 100              | 15         |         |
|              | - Liên kết bộ hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL địa chính                                                     | Hồ sơ       | 100              | 15         |         |
| <b>6</b>     | <b>Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu địa chính</b>                                                                        |             |                  |            |         |
|              | - Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu địa chính                                                            | Xã          | 100              | 20         |         |
| <b>XXIII</b> | <b>Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai do địa phương tổ chức xây dựng</b>                                          |             |                  |            |         |
| <b>1</b>     | <b>Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu</b>                                                                        |             |                  |            |         |

| STT         | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra                                                                            | Đơn vị tính | Mức kiểm tra (%) |            | Ghi chú |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------|---------|
|             |                                                                                                                         |             | Đơn vị thi công  | Chủ đầu tư |         |
| (1)         | (2)                                                                                                                     | (3)         | (4)              | (5)        | (6)     |
|             | - Các tài liệu thu thập, sắp xếp tài liệu                                                                               | Tài liệu    | 100              | 20         |         |
|             | - Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu                                                     | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
| <b>2</b>    | <b>Dữ liệu không gian kiểm kê đất đai</b>                                                                               |             |                  |            |         |
|             | - Kiểm tra mối quan hệ giữa các đối tượng không gian kiểm kê đất đai                                                    | Đối tượng   | 100              | 20         |         |
| <b>3</b>    | - Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày các đối tượng không gian kiểm kê đất đai           | Đối tượng   | 100              | 20         |         |
|             | - Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các đơn vị hành chính; việc đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan  | Đối tượng   | 100              | 20         |         |
|             | <b>Dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                                                     |             |                  |            |         |
|             | - Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                        | Bộ CSDL     | 100              | 20         |         |
|             | - Danh mục tra cứu bộ tài liệu trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                            | Bộ CSDL     | 100              | 20         |         |
| <b>4</b>    | <b>Tài liệu quét (chụp) các giấy tờ pháp lý</b>                                                                         |             |                  |            |         |
|             | - Kiểm tra chất lượng ảnh quét                                                                                          | Trang       | 100              | 15         |         |
|             | - Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số                                                                               | Tài liệu    | 100              | 15         |         |
|             | - Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF                                                                     | Tài liệu    | 100              | 15         |         |
|             | - Kiểm tra danh mục tra cứu bộ tài liệu thống kê, kiểm kê đất đai dạng số trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai | Bộ CSDL     | 100              | 15         |         |
| <b>5</b>    | <b>Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                                         |             |                  |            |         |
|             | - Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                             | Bộ CSDL     | 100              | 20         |         |
| <b>XXIV</b> | <b>Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do địa phương tổ chức xây dựng</b>                                     |             |                  |            |         |
| <b>1</b>    | <b>Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu</b>                                                                         |             |                  |            |         |
|             | - Các tài liệu thu thập, sắp xếp tài liệu                                                                               | Tài liệu    | 100              | 20         |         |
|             | - Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu                                                     | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
| <b>2</b>    | <b>Dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                               |             |                  |            |         |



| STT        | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra                                                                                      | Đơn vị tính | Mức kiểm tra (%) |            | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------|---------|
|            |                                                                                                                                   |             | Đơn vị thi công  | Chủ đầu tư |         |
| (1)        | (2)                                                                                                                               | (3)         | (4)              | (5)        | (6)     |
|            | - Kiểm tra mối quan hệ giữa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                          | Đối tượng   | 100              | 20         |         |
|            | - Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày của các đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | Đối tượng   | 100              | 20         |         |
|            | - Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các đơn vị hành chính; việc đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan            | Đối tượng   | 100              | 20         |         |
| <b>3</b>   | <b>Dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                                         |             |                  |            |         |
|            | - Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                            | Bộ CSDL     | 100              | 20         |         |
|            | - Danh mục tra cứu bộ tài liệu trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                | Bộ CSDL     | 100              | 20         |         |
| <b>4</b>   | <b>Tài liệu quét (chụp) các giấy tờ pháp lý về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                |             |                  |            |         |
|            | - Kiểm tra chất lượng ảnh quét                                                                                                    | Trang       | 100              | 20         |         |
|            | - Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số                                                                                         | Tài liệu    | 100              | 20         |         |
|            | - Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF                                                                               | Tài liệu    | 100              | 20         |         |
|            | - Danh mục tra cứu bộ tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dạng số trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất        | Bộ CSDL     | 100              | 20         |         |
| <b>5</b>   | <b>Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                             |             |                  |            |         |
|            | - Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                 | Bộ CSDL     | 100              | 20         |         |
| <b>XXV</b> | <b>Cơ sở dữ liệu giá đất do địa phương tổ chức xây dựng</b>                                                                       |             |                  |            |         |
| <b>1</b>   | <b>Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu</b>                                                                                   |             |                  |            |         |
|            | - Các tài liệu thu thập, sắp xếp tài liệu                                                                                         | Tài liệu    | 100              | 20         |         |
|            | - Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu                                                               | Báo cáo     | 100              | 30         |         |
| <b>2</b>   | <b>Dữ liệu thuộc tính giá đất</b>                                                                                                 |             |                  |            |         |
|            | Kiểm tra tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin                                                                             | Thửa        | 100              | 20         |         |

| STT      | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Mức kiểm tra (%) |            | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------|---------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             | Đơn vị thi công  | Chủ đầu tư |         |
| (1)      | (2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | (3)         | (4)              | (5)        | (6)     |
|          | dữ liệu giá đất theo bảng giá đất; Hệ số điều chỉnh giá đất; Giá đất cụ thể; Giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất; Giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất; Giá đất chuyển nhượng trên thị trường; Vị trí đất theo bảng giá đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, |             |                  |            |         |
| <b>3</b> | <b>Tài liệu quét (chụp) các giấy tờ pháp lý</b>                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |                  |            |         |
|          | - Kiểm tra chất lượng ảnh quét                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Trang       | 100              | 15         |         |
|          | - Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tài liệu    | 100              | 15         |         |
|          | - Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF                                                                                                                                                                                                                                                              | Tài liệu    | 100              | 15         |         |
|          | - Danh mục tra cứu bộ tài liệu giá đất dạng số trong cơ sở dữ liệu giá đất                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ CSDL     | 100              | 15         |         |
| <b>4</b> | <b>Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu giá đất</b>                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |                  |            |         |
|          | - Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu giá đất                                                                                                                                                                                                                                                        | Bộ CSDL     | 100              | 20         |         |



**Phụ lục 02****CÁC MẪU VĂN BẢN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11.../2025/QĐ-UBND  
ngày 11 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

- Mẫu số 01: Nhật ký giám sát công trình.
- Mẫu số 02: Phiếu ghi ý kiến kiểm tra.
- Mẫu số 03: Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm.
- Mẫu số 04: Báo cáo tổng kết kỹ thuật (của đơn vị thi công).
- Mẫu số 05: Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm (của đơn vị thi công).
- Mẫu số 06: Biên bản kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm.
- Mẫu số 07: Báo cáo giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm (của đơn vị giám sát, kiểm tra).
- Mẫu số 08: Báo cáo thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm.
- Mẫu số 09: Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm.
- Mẫu số 10: Bản tổng hợp khối lượng công trình, sản phẩm.
- Mẫu số 11: Bản xác nhận chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm.
- Mẫu số 12: Công văn đề nghị quyết toán công trình (hoặc hạng mục công trình).
- Mẫu số 13: Bản tổng hợp khối lượng, giá trị quyết toán công trình, sản phẩm.
- Mẫu số 14: Công văn đề nghị kiểm tra chất lượng sản phẩm (của đơn vị thi công).
- Mẫu số 15: Báo cáo sửa chữa sản phẩm (của đơn vị thi công).
- Mẫu số 16: Bản xác nhận sửa chữa sản phẩm (của đơn vị giám sát, kiểm tra).

**TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN**  
**ĐƠN VỊ GIÁM SÁT, KIỂM TRA**

**NHẬT KÝ GIÁM SÁT CÔNG TRÌNH**

Chủ đầu tư: .....  
Công trình: .....  
Địa điểm thi công: .....  
Đơn vị thi công: .....  
Đơn vị giám sát, kiểm tra: .....

**Năm ...**



**NHẬT KÝ GIÁM SÁT CÔNG TRÌNH**

---

**Chủ đầu tư:** .....

**Công trình:** .....

**Địa điểm thi công:** .....

**1. ĐƠN VỊ THI CÔNG**

- Đội trưởng (hoặc tổ trưởng) sản xuất: .....
- Cán bộ kỹ thuật: .....

**2. ĐƠN VỊ GIÁM SÁT, KIỂM TRA**

- Tổ trưởng giám sát: .....
- Cán bộ giám sát khác: .....
- Thời gian thi công: từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm ...

Ngày giám sát: .....

Người giám sát: .....

Công đoạn giám sát: .....

Thuộc địa bàn: .....

Nội dung giám sát (nhân lực, máy móc, thiết bị thi công; thực hiện quy trình, quy định kỹ thuật; tiến độ thi công; việc phát sinh tăng, giảm trong quá trình thi công; kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm của đơn vị thi công ....):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

---

---

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**Đội trưởng (Tổ trưởng) sản xuất**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người giám sát**  
(Ký, ghi rõ họ tên)



**PHIẾU GHI Ý KIẾN KIỂM TRA**

Người kiểm tra: ..... Chức vụ: .....

Đơn vị giám sát, kiểm tra: .....

Loại sản phẩm kiểm tra: .....

Thuộc (tên công trình, dự án ...): .....

Đơn vị thi công: .....

| TT | Nội dung kiểm tra | Ý kiến kiểm tra | Xử lý | Ghi chú |
|----|-------------------|-----------------|-------|---------|
| 1  |                   |                 |       |         |
| 2  |                   |                 |       |         |
| 3  |                   |                 |       |         |
|    |                   |                 |       |         |
|    |                   |                 |       |         |
|    |                   |                 |       |         |
|    |                   |                 |       |         |
|    |                   |                 |       |         |
|    |                   |                 |       |         |
|    |                   |                 |       |         |
|    |                   |                 |       |         |
|    |                   |                 |       |         |

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

**Người kiểm tra**

(Ký và ghi rõ họ, tên)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

**BIÊN BẢN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM**

Tên hạng mục công việc (hoặc công đoạn) kiểm tra: .....

.....

Thuộc công trình: .....

.....

Họ và tên người đại diện đơn vị giám sát, kiểm tra: .....

Chức vụ: .....

Đơn vị giám sát, kiểm tra: .....

Họ và tên người đại diện đơn vị thi công: .....

Chức vụ: .....

Đơn vị thi công: .....

Kiểm tra những loại tài liệu sau: (Tổng hợp từ các Phiếu ghi ý kiến kiểm tra, nêu rõ khối lượng công việc mà người kiểm tra đã thực hiện).

Kết quả kiểm tra: .....

.....

Nhận xét: .....

.....

.....

Yêu cầu đối với đơn vị thi công: .....

.....

.....

Ý kiến của đại diện đơn vị thi công: .....

.....

.....

Biên bản lập thành 03 bản, 01 (một) bản giao cho đơn vị thi công, 01 (một) bản giao cho đơn vị giám sát, kiểm tra, 01 (một) bản giao cho chủ đầu tư.

**Người được kiểm tra**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)

**Người kiểm tra**  
(Ký và ghi rõ họ, tên)



TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ  
CHỦ QUẢN  
TÊN ĐƠN VỊ THI CÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20....

### BÁO CÁO TỔNG KẾT KỸ THUẬT

Công trình: (tên công trình hoặc hạng mục công trình)

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...: (tên dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...).

1. Các cơ sở pháp lý để thi công công trình: (nêu các văn bản pháp lý làm cơ sở cho việc thi công công trình).

2. Phạm vi khu vực thi công: (nêu vắn tắt vị trí địa lý và phạm vi hành chính của khu vực thi công).

3. Đặc điểm địa hình địa vật: (nêu vắn tắt đặc điểm địa hình, địa vật của khu vực thi công có ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và chất lượng sản phẩm).

4. Thời gian và đơn vị thi công: (nêu rõ thời gian bắt đầu, kết thúc và tên đơn vị thi công các hạng mục công việc).

5. Các văn bản pháp quy, tài liệu và số liệu sử dụng khi thi công:

- Nêu rõ tên và số, ngày, tháng, năm ban hành văn bản pháp quy:

- Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu, số liệu sử dụng:

6. Các phương pháp và những giải pháp kỹ thuật đã áp dụng: (nêu rõ các phương pháp kỹ thuật, công nghệ đã áp dụng vào sản xuất, các trường hợp đã xử lý kỹ thuật ngoài phạm vi công trình, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... các ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong thi công cụ thể đến từng công đoạn).

7. Khối lượng công việc: (nêu rõ khối lượng công việc theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và thực tế thi công).

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Dự án,<br>Thiết kế KT-DT<br>được duyệt |            | Thực tế thi công |            | Ghi chú |
|----|--------------------|-------------|----------------------------------------|------------|------------------|------------|---------|
|    |                    |             | Mức KK                                 | Khối lượng | Mức KK           | Khối lượng |         |
| 1  |                    |             |                                        |            |                  |            |         |
| 2  |                    |             |                                        |            |                  |            |         |
| 3  |                    |             |                                        |            |                  |            |         |

8. Kết luận và kiến nghị: (kết luận chung về chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, những vấn đề còn tồn tại và kiến nghị xử lý, kiến nghị những vấn đề phát sinh).

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ  
CHỦ QUẢN  
TÊN ĐƠN VỊ THI CÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20....

## BÁO CÁO KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM

Công trình: (tên công trình hoặc hạng mục công trình)

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...: (tên dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...)

### I. Tình hình thực hiện công trình

1. Đơn vị thi công:
2. Thời gian thực hiện: Từ tháng ... năm ..... đến tháng .... năm .....
3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công:
4. Khối lượng đã thi công:

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Dự án, thiết kế KT-DT được duyệt |            | Thực tế thi công |            |
|----|--------------------|-------------|----------------------------------|------------|------------------|------------|
|    |                    |             | Mức KK                           | Khối lượng | Mức KK           | Khối lượng |
| 1  |                    |             |                                  |            |                  |            |
| 2  |                    |             |                                  |            |                  |            |
| 3  |                    |             |                                  |            |                  |            |

5. Tài liệu đã sử dụng trong thi công:

(Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công).

6. Tổ chức thực hiện:

### II. Tình hình kiểm tra, nghiệm thu công trình, sản phẩm của đơn vị thi công

1. Cơ sở pháp lý để kiểm tra nghiệm thu:

- Dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình, ... đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nêu đầy đủ tên văn bản, số, ngày, tháng, năm ban hành văn bản);

- Các văn bản quy chuẩn, quy định kỹ thuật và quy định kiểm tra đã áp dụng trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm (nêu rõ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành văn bản).

2. Thành phần kiểm tra (nêu rõ họ và tên, chức vụ các thành viên kiểm tra):

3. Nội dung và mức độ kiểm tra sản phẩm: (nêu rõ nội dung và mức độ kiểm tra từng hạng mục công việc của công trình theo quy định tại khoản 1, Điều 11 của Quy định này).

4. Kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm: (nêu cụ thể kết quả kiểm tra chất lượng, khối lượng từng hạng mục công việc của công trình).



**III. Kết luận và kiến nghị**

1. Về khối lượng: *(nêu tên đơn vị thi công)* đã hoàn thành ....
2. Về chất lượng: *(nêu tên sản phẩm)* đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
3. Mức độ khó khăn (nếu có):
4. *(Nêu tên sản phẩm)* chuẩn bị giao nộp để kiểm tra, nghiệm thu đầy đủ và bảo đảm chất lượng theo quy định trong dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
5. Đề nghị chủ đầu tư *(nêu tên cơ quan chủ đầu tư)* chấp nhận chất lượng, khối lượng sản phẩm đã hoàn thành.

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày      tháng      năm 20...

**BIÊN BẢN KIỂM TRA**  
**CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM**

Tên công trình hoặc hạng mục công trình:

Thuộc Dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...:

**1. Cơ sở pháp lý để thực hiện**

- Dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán ..... đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản);

- Các quy chuẩn, quy định kỹ thuật và quy định kiểm tra đã áp dụng trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm: (nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản);

- Các văn bản liên quan khác (nếu có).

**2. Đại diện đơn vị giám sát, kiểm tra:** (nêu rõ họ và tên, chức vụ của các thành viên tham gia kiểm tra).

**3. Đại diện đơn vị thi công:** (nêu rõ họ và tên, chức vụ của các thành viên tham gia kiểm tra).

**4. Thời gian kiểm tra**

Bắt đầu: ngày ... .. tháng ... năm .....

Kết thúc: ngày ..... tháng ... năm .....

**5. Khối lượng, mức độ khó khăn (nếu có) và chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc đã kiểm tra:**

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Dự án, thiết kế KT-DT được duyệt |            | Thực tế thi công |            | Tăng, giảm (+,-) | Đánh giá |
|----|--------------------|-------------|----------------------------------|------------|------------------|------------|------------------|----------|
|    |                    |             | Mức KK                           | Khối lượng | Mức KK           | Khối lượng |                  |          |
| 1  |                    |             |                                  |            |                  |            |                  |          |
| 2  |                    |             |                                  |            |                  |            |                  |          |
| 3  |                    |             |                                  |            |                  |            |                  |          |

**6. Kết luận và kiến nghị**

a) Về khối lượng đã hoàn thành: nêu cụ thể tên các hạng mục công việc nếu không thay đổi (như bảng tại mục 5)

b) Về chất lượng: (nêu kết luận chung về chất lượng của các hạng mục công việc đạt yêu cầu hay không đạt yêu cầu kỹ thuật theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt)



- Chấp nhận đề tồn tại: (nếu có)

- Chất lượng sản phẩm: không đạt yêu cầu nhưng vẫn chấp nhận (nếu có)

c) Mức độ khó khăn (nếu có): *(cần nêu cụ thể mức độ khó khăn của từng hạng mục công việc hoặc chấp nhận mức độ khó khăn theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt)*

d) Về những thay đổi trong quá trình thi công so với thiết kế (nếu có):

- Về khối lượng phát sinh (nếu có)

- Về việc thay đổi thiết kế đã được duyệt (nếu có)

Biên bản lập thành 04 bản, 01 (một) bản giao cho đơn vị thi công, 03 (ba) bản lập hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình cấp chủ đầu tư.

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT, KIỂM TRA**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ  
CHỦ QUẢN  
TÊN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT, KIỂM TRA

Mẫu số 07  
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
(Địa danh), ngày      tháng      năm 20....

## BÁO CÁO GIÁM SÁT, KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM

Công trình: (tên công trình hoặc hạng mục công trình).

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...: (tên dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...).

### I. Cơ sở pháp lý để thực hiện

- Dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... công trình đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản);

- Các quy chuẩn, quy định kỹ thuật và quy định kiểm tra đã áp dụng trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm: (nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản);

- Các văn bản liên quan khác (nếu có).

**II. Thành phần giám sát, kiểm tra:** (nêu rõ họ và tên, chức vụ của các thành viên tham gia giám sát, kiểm tra).

**III. Thời gian giám sát, kiểm tra:** Từ ngày .../.../..... đến ngày .../.../....

**IV. Tình hình giám sát quản lý chất lượng công trình sản phẩm của đơn vị giám sát, kiểm tra**

#### 1. Tình hình thực hiện công trình

1.1 Đơn vị thi công:

1.2. Thời gian thực hiện: Từ tháng .... năm ..... đến tháng .... năm .....

1.3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công: (Nêu cụ thể chính xác máy móc, thiết bị thi công, phần mềm sử dụng khi thi công công trình)

1.4. Khối lượng đã thi công: (Khái quát việc kiểm tra đánh giá chất lượng một phần hay toàn bộ khối lượng các hạng mục công trình thuộc kế hoạch năm)

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Khối lượng                         |                  | Ghi chú |
|----|--------------------|-------------|------------------------------------|------------------|---------|
|    |                    |             | Dự án, thiết kế KT - DT được duyệt | Thực tế thi công |         |
| 1  |                    |             |                                    |                  |         |
| 2  |                    |             |                                    |                  |         |

1.5. Tài liệu đã sử dụng trong thi công: (Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công)

1.6. Tổ chức thực hiện: (Nêu rõ chủ đầu tư giao cho đơn vị, bộ phận nào thi công những phần việc và hạng mục nào)

**2. Tiến độ thực hiện:** (Đánh giá tiến độ thi công có đảm bảo theo kế hoạch về tiến độ thi công và tiến độ kiểm tra chất lượng công trình, sản phẩm của từng hạng mục công việc)

**3. Quy trình thực hiện:** (Đánh giá quy trình thi công có đảm bảo theo dự án, thiết kế kỹ thuật dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt của từng hạng mục công việc)



#### 4. Tình hình kiểm tra chất lượng công trình sản phẩm của đơn vị thi công

- Tình hình kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công:

(+ Đánh giá công tác kiểm tra chất lượng các hạng mục công việc của đơn vị thi công theo quy định tại khoản 1, Điều 11 của Quy định này;

+ Đánh giá tính đầy đủ hợp lệ công tác kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công theo quy định. Nhận xét về các thay đổi phát sinh, tồn tại do đơn vị thi công đã báo cáo.)

#### 5. Hồ sơ nghiệm thu của đơn vị thi công

Nhận xét và đánh giá về việc lập hồ sơ kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công theo quy định Điều 12 của Quy định này)

#### V. Tình hình kiểm tra chất lượng, xác định khối lượng sản phẩm của đơn vị giám sát, kiểm tra

**1. Nội dung kiểm tra và mức độ kiểm tra:** (nêu rõ nội dung và mức độ kiểm tra từng hạng mục công việc của công trình theo quy định tại khoản 1, Điều 11 của Quy định này).

- Khái quát tất cả các hạng mục thi công của công trình;
- Tỷ lệ % kiểm tra theo quy định.

#### 2. Kết quả kiểm tra

Khối lượng, mức độ khó khăn và chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc:

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Dự án, thiết kế KT-DT được duyệt |            | Thực tế thi công |            | Tăng, giảm (+,-) | Đánh giá |
|----|--------------------|-------------|----------------------------------|------------|------------------|------------|------------------|----------|
|    |                    |             | Mức KK                           | Khối lượng | Mức KK           | Khối lượng |                  |          |
| 1  |                    |             |                                  |            |                  |            |                  |          |
| 2  |                    |             |                                  |            |                  |            |                  |          |

#### VI. Kết luận và kiến nghị

1. Về khối lượng: (tên đơn vị thi công) đã hoàn thành (nêu khối lượng đơn vị thi công đã thực hiện)

2. Về chất lượng: (tên sản phẩm) đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (Đánh giá chung chất lượng các sản phẩm của công trình đã kiểm tra bao gồm cả khối lượng phát sinh).

3. Về mức độ khó khăn (nếu có): (Đánh giá mức độ khó khăn thực tế so với dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được phê duyệt).

4. (Tên sản phẩm) giao nộp đã được chuẩn bị đầy đủ và bảo đảm chất lượng theo quy định trong dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Đề nghị chủ đầu tư (nêu tên cơ quan chủ đầu tư) chấp nhận nghiệm thu (hoặc không chấp nhận) chất lượng, khối lượng sản phẩm đã hoàn thành.

**ĐẠI DIỆN GIÁM SÁT, KIỂM TRA**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ  
CHỦ QUẢN  
TÊN ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

## BÁO CÁO THẨM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM

Công trình: *Tên công trình hoặc hạng mục công trình*

Thuộc dự án, thiết kế KT-DT, ...: *Tên dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...*

### I. Tình hình thực hiện công trình:

1. Đơn vị thi công:
2. Thời gian thực hiện: Từ tháng .... năm 20..... đến tháng .... năm 20.....
3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công: *(Nêu cụ thể chính xác máy móc, thiết bị thi công, phần mềm sử dụng khi thi công công trình).*
4. Khối lượng đã thi công: *(Khái quát việc đã thực hiện từng hạng mục công việc, từng năm kế hoạch và tổng thể dự án hoặc toàn bộ các hạng mục).*
5. Tài liệu đã sử dụng trong thi công: *Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công.*
6. Tổ chức thực hiện: *(Nêu rõ đơn vị, bộ phận nào thi công những phần việc và hạng mục nào).*

### II. Các căn cứ pháp lý thẩm định

- Quyết định phê duyệt dự án, thiết kế KT-DT, ...;
- Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công;
- Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư;
- Các sản phẩm đã hoàn thành và các tài liệu liên quan khác kèm theo.

### III. Thành phần, nội dung và kết quả thẩm định

#### 1. Thành phần

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

#### 2. Nội dung

- a) Việc tuân thủ dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ..... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản kỹ thuật liên quan khác;
- b) Việc tuân thủ các quy định về công tác giám sát công trình, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;
- c) Việc xử lý các phát sinh trong quá trình thi công của đơn vị giám sát, kiểm tra, chủ đầu tư và cơ quan quyết định đầu tư (nếu có);
- d) Việc xác nhận chất lượng, khối lượng, mức độ khó khăn công trình sản phẩm đã hoàn thành của đơn vị giám sát, kiểm tra cấp chủ đầu tư.



### 3. Kết quả thẩm định

a) Việc tuân thủ dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản kỹ thuật liên quan khác;

b) Việc tuân thủ các quy định về công tác giám sát công trình, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;

c) Việc xử lý các phát sinh trong quá trình thi công của đơn vị giám sát, kiểm tra, chủ đầu tư và cơ quan quyết định đầu tư;

d) Việc xác nhận chất lượng, khối lượng, mức độ khó khăn (nếu có) công trình sản phẩm đã hoàn thành của đơn vị giám sát, kiểm tra cấp chủ đầu tư;

đ) Khối lượng, mức độ khó khăn (nếu có) và chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc đã thẩm định.

| TT | Hạng mục công việc                                             | Đơn vị tính | Dự án, thiết kế KT - DT được duyệt |            | Thực tế thi công |            | Thẩm định |            |            |
|----|----------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|------------|------------------|------------|-----------|------------|------------|
|    |                                                                |             | Mức KK                             | Khối lượng | Mức KK           | Khối lượng | Mức KK    | Khối lượng | Chất lượng |
| 1  | (Nêu cụ thể tên các hạng mục công việc đã tiến hành thẩm định) |             |                                    |            |                  |            |           |            |            |
| 2  |                                                                |             |                                    |            |                  |            |           |            |            |
| 3  |                                                                |             |                                    |            |                  |            |           |            |            |

### IV. Kết luận và kiến nghị

- Về khối lượng: (nêu tên đơn vị thi công) đã hoàn thành .....

- Về chất lượng: (nêu tên sản phẩm) đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Mức khó khăn (nếu có).

- (Nêu tên sản phẩm) chuẩn bị giao nộp đầy đủ và bảo đảm chất lượng theo quy định trong dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Đề nghị chủ đầu tư (nêu tên cơ quan chủ đầu tư) chấp nhận nghiệm thu (hoặc không chấp nhận) chất lượng, khối lượng sản phẩm đã hoàn thành.

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

[illegible]



3. Trên cơ sở nghiên cứu các tài liệu kiểm tra, nghiệm thu, các bên xác nhận những điểm sau đây:

a) Về thời gian thực hiện hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình:

Bắt đầu: ngày ... .. tháng ... năm .....

Kết thúc: ngày ..... tháng ... năm .....

b) Về khối lượng đã hoàn thành: *nêu cụ thể tên các hạng mục công việc nếu không thay đổi (như bảng tại mục 2.b)*

c) Về chất lượng: (nêu kết luận chung về chất lượng của các hạng mục công việc đạt yêu cầu hay không đạt yêu cầu kỹ thuật theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt).

- Chấp nhận để tồn tại: (nếu có)

- Chất lượng sản phẩm: không đạt yêu cầu nhưng vẫn chấp nhận (nếu có)

d) Sản phẩm chuẩn bị giao nộp: *(cần kết luận về mức độ đầy đủ về số lượng và bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành và của dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt)*

đ) Mức độ khó khăn: *(cần nêu cụ thể mức độ khó khăn của từng hạng mục công việc hoặc chấp nhận mức độ khó khăn theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt)*

e) Về những thay đổi trong quá trình thi công so với thiết kế (nếu có):

- Về khối lượng phát sinh (nếu có)

- Về việc thay đổi thiết kế đã được phê duyệt (nếu có)

4. Kết luận:

- Chấp nhận nghiệm thu các sản phẩm với khối lượng hoàn thành nêu ở mục 2.b (hoặc nêu cụ thể)

- Chấp nhận mức độ khó khăn của các hạng mục công việc: *(cần nêu cụ thể mức độ khó khăn của từng hạng mục công việc hoặc chấp nhận mức độ khó khăn theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt).*

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ  
THI CÔNG**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ,  
đóng dấu)

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ  
GIÁM SÁT, KIỂM TRA**  
(nếu có tham gia nghiệm thu)  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng  
dấu)

**ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ,  
đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH  
ĐẦU TƯ  
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

**BẢN TỔNG HỢP  
KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM**

Tên công trình:

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...:

Các Quyết định phê duyệt dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... (nếu có): ghi số Quyết định, ngày tháng, cơ quan Quyết định.

Phạm vi công trình: nêu rõ thuộc những tỉnh, thành phố nào.

Đơn vị thi công: Tên đơn vị có tư cách pháp nhân đầy đủ đã tham gia thi công công trình.

Thời gian thi công: Từ tháng ....năm ....đến tháng ..... năm.....

Đơn vị giám sát, kiểm tra: Tên đơn vị giám sát, tra chất lượng công trình, sản phẩm.

Thời gian giám sát, kiểm tra chất lượng: Từ tháng ....năm ....đến tháng .... năm.

Đơn vị thẩm định: Tên đơn vị thực hiện thẩm định công trình, sản phẩm.

Thời gian thẩm định: Từ tháng ....năm ....đến tháng ..... năm.

**Bảng tổng hợp khối lượng công trình, sản phẩm**

| TT | Tên hạng mục công trình | Đơn vị tính | Dự án, Thiết kế KT - DT được duyệt | Khối lượng thi công hoàn thành |           |           |        | Ghi chú |
|----|-------------------------|-------------|------------------------------------|--------------------------------|-----------|-----------|--------|---------|
|    |                         |             |                                    | Tổng số                        | Năm 20... | Năm 20... | Năm... |         |
|    |                         |             | KL                                 | KL                             | KL        | KL        | KL     |         |
| 1  |                         |             |                                    |                                |           |           |        |         |
| 2  |                         |             |                                    |                                |           |           |        |         |
| 3  |                         |             |                                    |                                |           |           |        |         |

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



TÊN CƠ QUAN QUYẾT  
ĐỊNH ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

-----

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

### BẢN XÁC NHẬN CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM

Tên công trình hoặc hạng mục công trình:

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...:

Các căn cứ pháp lý

- Căn cứ (văn bản phê duyệt và các văn bản khác nếu có của cơ quan quyết định đầu tư);

Căn cứ Hồ sơ nghiệm thu ... (Căn cứ Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm; báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công; Báo cáo giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư; Báo cáo thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm; Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm; Căn cứ vào khối lượng sản phẩm của đơn vị thi công (nêu tên đơn vị thi công) đã hoàn thành và giao nộp).

(Tên cơ quan quyết định đầu tư) xác nhận chất lượng, khối lượng của công trình (nêu tên công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành) thực hiện như sau:

**1. Khối lượng đã hoàn thành năm ...:** (kèm theo bảng khối lượng sản phẩm hoàn thành của các hạng mục công việc):

| TT | Hạng mục công việc                      | Đơn vị tính | Mức Khó khăn | Khối lượng | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------|-------------|--------------|------------|---------|
| 1  | (Nêu cụ thể tên các hạng mục công việc) |             |              |            |         |
| 2  |                                         |             |              |            |         |
| 3  |                                         |             |              |            |         |

**2. Chất lượng:**

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH  
ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 12

TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH  
ĐẦU TƯ  
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

Số: /

V/v đề nghị quyết toán công trình  
(hoặc hạng mục công trình)

Kính gửi: [Cơ quan quyết định đầu tư]

Công trình ..... (hoặc hạng mục công trình.... thuộc công trình ..... của dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... (tên dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ..... ) đã được đơn vị (tên các đơn vị thi công) thi công từ tháng ..... năm ..... đến tháng ..... năm ..... đã được chủ đầu tư nghiệm thu trên cơ sở kết quả (tên đơn vị giám sát, kiểm tra, đơn vị thẩm định) kiểm tra, thẩm định chất lượng, khối lượng từ tháng ..... năm ..... đến tháng ..... năm.....;

(Tên đơn vị chủ đầu tư) đã lập Hồ sơ quyết toán theo quy định gửi kèm theo công văn này.

Kính đề nghị (tên cơ quan quyết định đầu tư) phê duyệt quyết toán công trình (tên công trình hoặc hạng mục công trình):

- Khối lượng, mức độ khó khăn như trong biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm (hoặc hạng mục công trình);

- Tổng giá trị quyết toán là ..... đồng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- .....;
- Lưu: VT.

**ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH  
ĐẦU TƯ  
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

**BẢN TỔNG HỢP  
KHỐI LƯỢNG, GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM**

Tên công trình:

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...:

Các Quyết định phê duyệt dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán (nếu có), ...: ghi số Quyết định, ngày tháng, cơ quan quyết định;

Phạm vi công trình: nêu rõ thuộc những tỉnh, thành phố nào.

Đơn vị thi công: tên đơn vị thi công công trình;

Thời gian thi công: từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm ...;

Đơn vị giám sát, kiểm tra: (tên đơn vị giám sát, kiểm tra công trình, sản phẩm);

Thời gian giám sát, kiểm tra: từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm ...;

Đơn vị thẩm định: (tên đơn vị thẩm định công trình, sản phẩm);

Thời gian thẩm định: từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm ...;

Nguồn vốn đầu tư:

- Ngân sách nhà nước..... triệu đồng cho các hạng mục (kê các hạng mục đầu tư riêng bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước) (nếu có);

- Ngân sách khác..... triệu đồng (kê các hạng mục đầu tư riêng bằng từng nguồn vốn) (nếu có);

Nơi lưu sản phẩm tại: (ghi tên đơn vị đã lưu trữ sản phẩm theo chỉ định của cơ quan quyết định đầu tư).

**Bảng tổng hợp khối lượng, giá trị quyết toán công trình, sản phẩm**

| TT | Tên hạng mục công trình | Đơn vị tính | Dự án, Thiết kế KT - DT được duyệt | Khối lượng hoàn thành |         |           |         |           |         |        |  | Ghi chú |
|----|-------------------------|-------------|------------------------------------|-----------------------|---------|-----------|---------|-----------|---------|--------|--|---------|
|    |                         |             |                                    | Tổng số               |         | Năm 20... |         | Năm 20... |         | Năm... |  |         |
|    |                         |             |                                    | KL                    | Giá trị | KL        | Giá trị | KL        | Giá trị | KL     |  |         |
|    |                         |             |                                    |                       |         |           |         |           |         |        |  |         |
|    |                         |             |                                    |                       |         |           |         |           |         |        |  |         |

**ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ  
CHỦ QUẢN  
TÊN ĐƠN VỊ THI CÔNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20....

Số:...../.....

V/v đề nghị kiểm tra chất lượng  
sản phẩm

Kính gửi:

- [Chủ đầu tư];
- [Đơn vị thực hiện kiểm tra cấp chủ đầu tư (nếu có)]

Căn cứ: .....

Quyết định số [số quyết định] ngày [ngày tháng năm phê duyệt] của [cấp phê duyệt quyết định] phê duyệt dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán hoặc Đề cương và dự toán chi tiết [tên dự án];

[Văn bản giao nhiệm vụ] [hoặc hợp đồng kinh tế số ...] với [tên đơn vị thi công] về việc thực hiện thi công dự án [tên dự án];

Dự án [tên dự án], Thiết kế thi công - tổng dự toán [tên thiết kế kỹ thuật - Dự toán Dự án] hoặc Đề cương và dự toán chi tiết [tên dự án] đã được đơn vị [tên đơn vị thi công] thi công từ tháng.....năm..... đến tháng..... năm..... đảm bảo khối lượng và chất lượng sản phẩm.

[Tên đơn vị thi công] đã lập báo cáo tổng kết kỹ thuật; báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm của đơn vị thi công (hồ sơ lập theo quy định gửi kèm theo công văn này).

Kính đề nghị [chủ đầu tư] kiểm tra, nghiệm thu dự án [tên dự án, dự án hoặc hạng mục dự án].

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ  
CHỦ QUẢN  
TÊN ĐƠN VỊ THI CÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20....

### BÁO CÁO SỬA CHỮA SẢN PHẨM

Kính gửi:

- [Chủ đầu tư];
- [Đơn vị thực hiện kiểm tra cấp chủ đầu tư (nếu có)]

Hạng mục công việc, sản phẩm: Tên hạng mục công việc, sản phẩm

Thuộc Dự án/Thiết kế kỹ thuật - dự toán: Tên Dự án hoặc Thiết kế kỹ thuật - dự toán

Căn cứ vào biên bản kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm và các phiếu ghi ý kiến kèm theo của ....., Đơn vị thi công báo cáo [Chủ đầu tư] và [Đơn vị thực hiện kiểm tra cấp chủ đầu tư (nếu có)] như sau:

#### 1. Nội dung và kết quả sửa chữa:

.....

.....

.....

.....

#### 2. Nội dung bảo lưu (nếu có):

.....

.....

.....

#### 3. Kết luận, kiến nghị:

.....

.....

.....

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ  
CHỦ QUẢN  
TÊN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT,  
KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20....

### BẢN XÁC NHẬN SỬA CHỮA SẢN PHẨM

Hạng mục công việc, sản phẩm: [tên hạng mục, sản phẩm]

Thuộc Dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán: [tên dự án hoặc thiết kế kỹ thuật - dự toán]

Căn cứ phiếu ghi ý kiến kiểm tra và Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm của .....

Căn cứ các sản phẩm giao nộp sau sửa chữa kèm theo báo cáo sửa chữa sản phẩm của đơn vị thi công;

1. [Đơn vị giám sát, kiểm tra] xác nhận [đơn vị thi công] đã sửa chữa các nội dung sau:

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

2. Kết luận (Chất lượng sản phẩm hạng mục, sản phẩm công việc đạt/chưa đạt yêu cầu kỹ thuật theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật và dự án hoặc thiết kế kỹ thuật - dự toán đã phê duyệt).

.....  
.....  
.....

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT,  
KIỂM TRA**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)